



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 336 + 337

Ngày 15 tháng 10 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

22-9-2026	Nghị quyết số 57/2026/NQ-HĐND quy định việc áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước đối với công trình, cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	03
22-9-2026	Nghị quyết số 58/2026/NQ-HĐND quy định một số chính sách quản lý, khai thác, sử dụng không gian ngầm và phát triển công trình ngầm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	42
22-9-2026	Nghị quyết số 59/2026/NQ-HĐND quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	61

-
- | | | |
|-----------|---|----|
| 22-9-2026 | Nghị quyết số 60/2026/NQ-HĐND quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư độc lập trước khi phê duyệt chủ trương đầu tư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 67 |
| 22-9-2026 | Nghị quyết số 61/2026/NQ-HĐND quy định đối tượng, mức lưu lượng xả nước thải, bụi, khí thải công nghiệp phải áp dụng biện pháp quan trắc tự động, liên tục trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 76 |

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 57/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định việc áp dụng biện pháp ngừng cung cấp
dịch vụ điện, nước đối với công trình, cơ sở sản xuất, kinh doanh
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 24/2026/QH16;

Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15 và Luật số 135/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 130/2025/QH15, Luật số 146/2025/QH15 và Luật số 147/2025/QH15;

Căn cứ Luật Điện lực số 61/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 116/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 84/2025/QH15, Luật số 146/2025/QH15 và Luật số 21/2026/QH16;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 11/2022/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số

54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Xét Tờ trình số 1238/TTr-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết quy định việc áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước đối với công trình, cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Công văn số 8834/UBND-ĐT ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ dự thảo Nghị quyết quy định về việc áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước đối với công trình, cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (lần 2); Báo cáo thẩm tra số 149/BC-BĐT ngày 20 tháng 9 năm 2026 của Ban Đô thị Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định việc áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước đối với công trình, cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chi tiết khoản 2 Điều 16 Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16 về việc áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước đối với công trình, cơ sở sản xuất, kinh doanh để bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ điện, nước có công trình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc trường hợp quy định tại Điều 3 Nghị quyết này.

2. Người có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước; người có thẩm quyền thi hành công vụ được giao nhiệm vụ kiểm tra (sau đây gọi là người có thẩm quyền thi hành công vụ).

3. Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ điện, nước và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Căn cứ áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước

Người có thẩm quyền quy định tại Điều 4 Nghị quyết này được áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật số 18/2026/QH16, gồm:

1. Công trình xây dựng không đúng quy hoạch, công trình xây dựng chưa được cấp giấy phép xây dựng mà theo quy định phải có giấy phép xây dựng đã được cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu chấm dứt thực hiện hành vi vi phạm, yêu cầu dừng thi công công trình bằng văn bản nhưng tổ chức, cá nhân vi phạm không chấp hành.

2. Công trình xây dựng không đúng nội dung giấy phép xây dựng, công trình xây dựng không đúng nội dung thiết kế xây dựng được phê duyệt đối với trường hợp được miễn giấy phép xây dựng đã được cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu chấm dứt thực hiện hành vi vi phạm, yêu cầu dừng thi công công trình bằng văn bản nhưng tổ chức, cá nhân vi phạm không chấp hành, gồm:

a) Thay đổi một trong các nội dung chính được ghi trong giấy phép xây dựng hoặc thiết kế xây dựng được thẩm định, phê duyệt: vị trí xây dựng; cốt xây dựng công trình; chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng; mật độ xây dựng; hệ số sử dụng đất; diện tích sàn xây dựng, diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt), số tầng (bao gồm cả tầng hầm, tầng áp mái, tầng kỹ thuật, tum), chiều cao tối đa toàn công trình;

b) Thay đổi hình thức kiến trúc mặt ngoài của công trình đối với công trình thuộc khu vực có yêu cầu về quản lý kiến trúc theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Thay đổi một trong các yếu tố về vị trí xây dựng công trình, diện tích xây dựng, số tầng, giải pháp kết cấu chính của công trình;

d) Điều chỉnh thiết kế bên trong công trình làm thay đổi về phân khu các chức năng sử dụng chính bên trong công trình.

3. Công trình xây dựng trên đất bị lấn, chiếm theo quy định của pháp luật về đất đai đã được cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu chấm dứt thực hiện hành vi vi phạm hoặc yêu cầu dừng thi công công trình bằng văn bản nhưng tổ chức, cá nhân vi phạm không chấp hành.

4. Công trình xây dựng thuộc diện phải thẩm duyệt hoặc thẩm định thiết kế về phòng cháy, chữa cháy nhưng được tổ chức thi công khi chưa có giấy chứng nhận hoặc văn bản thẩm duyệt hoặc văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy, chữa cháy của cơ quan quản lý chuyên ngành đã bị cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu dừng thi công, chấm dứt hành vi vi phạm bằng văn bản nhưng tổ chức, cá nhân vi phạm không chấp hành.

5. Công trình thi công không đúng theo thiết kế về phòng cháy, chữa cháy được thẩm duyệt hoặc thẩm định đã bị cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu dừng thi công, chấm dứt hành vi vi phạm bằng văn bản nhưng tổ chức, cá nhân vi phạm không chấp hành.

6. Cơ sở kinh doanh dịch vụ vũ trường, kinh doanh dịch vụ ka-ra-ô-kê (karaoke) không bảo đảm các điều kiện an toàn về phòng cháy, chữa cháy, thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Đã bị đình chỉ hoạt động nhưng tổ chức, cá nhân vi phạm không chấp hành;
- b) Không chấp hành yêu cầu bằng văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền về việc khắc phục, bảo đảm theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy.

7. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, công trình xây dựng vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Xả nước thải có chứa các thông số môi trường thông thường vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải quy định hoặc có chứa các thông số môi trường nguy hại mà không thực hiện yêu cầu bằng văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền về việc dừng hành vi vi phạm, quyết định của cơ quan có thẩm quyền về đình chỉ hoạt động hoặc biện pháp khắc phục hậu quả;

b) Thải bụi, khí thải có chứa các thông số môi trường nguy hại vào môi trường hoặc thải bụi, khí thải có chứa chất phóng xạ gây nhiễm xạ môi trường vượt quy chuẩn kỹ thuật cho phép mà không thực hiện yêu cầu về việc dừng hành vi vi phạm, quyết định của cơ quan có thẩm quyền về đình chỉ hoạt động hoặc biện pháp khắc phục hậu quả;

c) Không có giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định mà không thực hiện quyết định của cơ quan có thẩm quyền về đình chỉ hoạt động hoặc biện pháp khắc phục hậu quả;

d) Vi phạm quy định về thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải mà không thực hiện quyết định của cơ quan có thẩm quyền về đình chỉ hoạt động hoặc biện pháp khắc phục hậu quả.

8. Công trình thuộc trường hợp phải phá dỡ và đã có quyết định di dời khẩn cấp của cơ quan có thẩm quyền mà tổ chức, cá nhân đã được vận động, thuyết phục nhưng không thực hiện di dời.

Điều 4. Thẩm quyền áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện,

nước

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền quyết định áp dụng, chấm dứt việc áp dụng, thông báo tạm dừng hoặc tiếp tục thực hiện biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước đối với công trình, cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết này.

2. Trường hợp công trình xây dựng, cơ sở sản xuất, kinh doanh quy định tại Điều 3 thuộc địa giới hành chính từ hai xã, phường trở lên thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có diện tích khu đất xây dựng công trình, cơ sở sản xuất, kinh doanh lớn hơn có trách nhiệm áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước; đồng thời, thông tin cho các địa phương có liên quan để phối hợp thực hiện (nếu cần thiết).

Điều 5. Trình tự, thủ tục thực hiện biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước

1. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi xác định vi phạm thuộc trường hợp quy định tại Điều 3 Nghị quyết này, người có thẩm quyền thi hành công vụ phải kiểm tra, lập Biên bản làm việc yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan chấm dứt vi phạm, dừng thi công công trình xây dựng, dừng hoạt động của công trình, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc chấp hành yêu cầu bằng văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền.

Trường hợp đã có biên bản vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thì không phải lập biên bản làm việc.

Trường hợp tổ chức, cá nhân có liên quan đến vi phạm không ký, điểm chỉ vào biên bản hoặc có mặt nhưng từ chối ký, điểm chỉ vào biên bản hoặc trường hợp không xác định được đối tượng vi phạm hành chính, biên bản phải có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã hoặc của ít nhất một người chứng kiến xác nhận việc cá nhân, tổ chức liên quan không ký vào biên bản.

2. Đối với trường hợp quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, điểm b khoản 6 Điều 3 Nghị quyết này

a) Người có thẩm quyền thi hành công vụ có trách nhiệm kiểm tra và lập Biên bản kiểm tra việc chấp hành yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền đối với công trình, cơ sở sản xuất, kinh doanh vi phạm để xác nhận về việc chấp hành hoặc không chấp hành của tổ chức, cá nhân liên quan đến vi phạm được nêu tại Biên bản làm việc, biên bản vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Trong quá trình tuân tra, kiểm tra, trường hợp xác định tổ chức, cá nhân không chấp hành yêu cầu chấm dứt thực hiện hành vi vi phạm, dừng thi công công trình, không thực hiện các yêu cầu bằng văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền theo cam kết tại Biên bản vi phạm hành chính, Biên bản làm việc tại khoản 1 Điều này thì người có thẩm quyền thi hành công vụ chuyển Biên bản kiểm tra việc chấp hành và tài liệu có liên quan đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã để xử lý theo quy định tại khoản 5 Điều này.

3. Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 6, khoản 8 Điều 3 Nghị quyết này

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản theo quy định tại khoản 1 Điều này, người có thẩm quyền thi hành công vụ chuyển biên bản và tài liệu có liên quan đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã để xử lý theo quy định tại khoản 5 Điều này.

4. Đối với trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị quyết này

a) Trường hợp không thực hiện yêu cầu bằng văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền về việc dừng hành vi vi phạm, người có thẩm quyền thi hành công vụ thực hiện theo trình tự tại khoản 2 Điều này;

b) Trường hợp đã có quyết định của cơ quan có thẩm quyền về đình chỉ hoạt động hoặc biện pháp khắc phục hậu quả, người có thẩm quyền thi hành công vụ thực hiện theo trình tự tại khoản 3 Điều này.

5. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được biên bản làm việc, biên bản kiểm tra và tài liệu có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xem xét, ban hành Quyết định áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước đối với công trình, cơ sở sản xuất, kinh doanh vi phạm.

6. Quyết định áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước phải xác định rõ:

- a) Công trình, cơ sở sản xuất, kinh doanh bị áp dụng;
- b) Địa chỉ, điểm cung cấp dịch vụ điện, nước;
- c) Loại dịch vụ bị ngừng cung cấp;
- d) Căn cứ áp dụng;
- đ) Mã khách hàng;

e) Số hợp đồng dịch vụ cấp điện, nước;

g) Số đồng hồ điện, nước.

7. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi ban hành, quyết định áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước phải được gửi đến tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ điện, nước; tổ chức, cá nhân bị áp dụng; cơ quan, đơn vị đề nghị áp dụng và cơ quan, đơn vị có liên quan để tổ chức thực hiện. Quyết định áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước được niêm yết tại công trình, cơ sở sản xuất, kinh doanh vi phạm, trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình, cơ sở sản xuất, kinh doanh vi phạm.

8. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được quyết định áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ điện, nước có trách nhiệm thực hiện việc ngừng cấp điện, cấp nước đúng công trình, cơ sở, loại dịch vụ, phạm vi, thời hạn theo quyết định.

Trường hợp để thực hiện việc ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước theo khoản này phải thi công trên đường bộ đang khai thác thì được áp dụng cơ chế thi công cấp bách, không phải thực hiện thủ tục cấp giấy phép thi công; tổ chức, cá nhân thi công có trách nhiệm thông báo cho cơ quan quản lý đường bộ trước khi thi công và thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông, an toàn công trình đường bộ, bảo vệ môi trường và hoàn trả kết cấu hạ tầng đường bộ theo quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì phối hợp với cơ quan quản lý đường bộ kiểm tra, giám sát việc thi công; kịp thời yêu cầu dừng thi công hoặc xử lý theo thẩm quyền khi phát hiện nguy cơ mất an toàn giao thông, an toàn công trình đường bộ hoặc vi phạm quy định của pháp luật.

Điều 6. Căn cứ chấm dứt việc áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước

1. Công trình xây dựng thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này có một trong các văn bản sau đây:

a) Giấy phép xây dựng đối với công trình không có giấy phép xây dựng mà theo quy định phải có giấy phép xây dựng hoặc giấy phép xây dựng điều chỉnh đối với công trình xây dựng sai nội dung giấy phép xây dựng được cấp;

b) Thiết kế xây dựng điều chỉnh đối với công trình xây dựng không đúng thiết kế xây dựng đã được thẩm định đối với trường hợp được miễn giấy phép xây dựng;

c) Biên bản ghi nhận do cơ quan, người có thẩm quyền lập về việc đã thực hiện phá dỡ công trình, phần công trình vi phạm hoặc biên bản cưỡng chế phá dỡ công trình, phần công trình vi phạm trong trường hợp người vi phạm không tự nguyện phá dỡ.

2. Công trình xây dựng trên đất bị lấn, chiếm theo quy định của pháp luật về đất đai quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết này đã phá dỡ và trả lại đất bị lấn, chiếm và được cơ quan quản lý có thẩm quyền kiểm tra, ghi nhận bằng biên bản.

3. Công trình xây dựng thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị quyết này có giấy chứng nhận hoặc văn bản thẩm duyệt thiết kế hoặc văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy, chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy.

4. Công trình xây dựng thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị quyết này có văn bản thẩm duyệt thiết kế điều chỉnh về phòng cháy, chữa cháy hoặc văn bản thẩm định có nội dung điều chỉnh thiết kế về phòng cháy, chữa cháy hoặc văn bản góp ý của cơ quan có thẩm quyền đối với phương án thi công, khắc phục của tổ chức, cá nhân vi phạm.

5. Cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị quyết này đã khắc phục và có các văn bản sau:

a) Trường hợp cơ sở bị đình chỉ hoạt động theo quy định pháp luật về phòng cháy, chữa cháy đã khắc phục vi phạm là nguyên nhân dẫn đến bị đình chỉ hoạt động và được cơ quan quản lý có thẩm quyền kiểm tra, ghi nhận bằng biên bản;

b) Trường hợp cơ sở đã chấp hành yêu cầu bằng văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền về việc khắc phục nội dung vi phạm theo quy định của pháp luật và được cơ quan quản lý có thẩm quyền kiểm tra, ghi nhận bằng biên bản.

6. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, công trình xây dựng vi phạm thuộc trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị quyết này đã chấm dứt thực hiện hành vi vi phạm về môi trường, khắc phục vi phạm là nguyên nhân dẫn đến bị đình chỉ hoạt động hoặc thực hiện xong biện pháp khắc phục hậu quả và được cơ quan quản lý có thẩm quyền kiểm tra, ghi nhận bằng biên bản.

7. Trường hợp hoàn cảnh thay đổi cơ bản trong hoạt động xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng dẫn đến các trường hợp quy định tại Điều 3 không còn vi phạm.

Điều 7. Trình tự, thủ tục chấm dứt biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước

1. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận thông tin, văn bản hoặc tài liệu chứng minh quy định tại Điều 6 Nghị quyết này của tổ chức, cá nhân vi phạm về việc đã khắc phục vi phạm, người có thẩm quyền thi hành công vụ có trách nhiệm kiểm tra, lập Biên bản kiểm tra việc chấp hành của cá nhân, tổ chức vi phạm bị áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước.

2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi lập Biên bản kiểm tra theo khoản 1 Điều này, người có thẩm quyền thi hành công vụ báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định chấm dứt việc áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước.

3. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được Biên bản kiểm tra theo khoản 1 Điều này và văn bản, giấy tờ quy định tại Điều 6 Nghị quyết này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành Quyết định về việc chấm dứt áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước đối với công trình, cơ sở sản xuất, kinh doanh vi phạm.

4. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày ban hành, quyết định chấm dứt áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước phải được gửi đến tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ điện, nước; cơ quan đề nghị áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước; tổ chức, cá nhân vi phạm và tổ chức, cá nhân có liên quan.

5. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được quyết định chấm dứt biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ điện, nước có trách nhiệm cung cấp lại dịch vụ điện, nước theo quy định của pháp luật và hợp đồng cung cấp dịch vụ.

Trường hợp để thực hiện việc chấm dứt áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước theo khoản này phải thi công trên đường bộ đang khai thác thì được áp dụng cơ chế thi công cấp bách, không phải thực hiện thủ tục cấp giấy phép thi công; tổ chức, cá nhân thi công có trách nhiệm thông báo cho cơ quan quản lý đường bộ trước khi thi công và thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông, an toàn công trình đường bộ, bảo vệ môi trường và hoàn trả kết cấu hạ tầng đường bộ theo quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì phối hợp với cơ quan quản lý đường bộ kiểm tra, giám sát việc thi công; kịp thời yêu cầu dừng thi công hoặc xử lý theo thẩm quyền

khi phát hiện nguy cơ mất an toàn giao thông, an toàn công trình đường bộ hoặc vi phạm quy định của pháp luật.

Điều 8. Tạm dừng thực hiện quyết định áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền xem xét, quyết định tạm dừng việc áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước trong các trường hợp:

a) Công trình xây dựng thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 và khoản 7 Điều 3 Nghị quyết này có văn bản cam kết của chủ đầu tư về việc tự nguyện phá dỡ công trình hoặc thực hiện các giải pháp nhằm khắc phục vi phạm trong thời hạn phù hợp với quy mô, tính chất vi phạm;

b) Cơ sở kinh doanh dịch vụ thuộc trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị quyết này nếu thuộc diện thẩm duyệt, thẩm định thiết kế về phòng cháy, chữa cháy đã có văn bản thẩm định thiết kế về phòng cháy, chữa cháy hoặc văn bản thẩm duyệt thiết kế điều chỉnh về phòng cháy, chữa cháy hoặc văn bản thẩm định có nội dung điều chỉnh thiết kế về phòng cháy, chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền;

c) Trường hợp khẩn cấp, giải quyết sự cố, sự kiện bất khả kháng và hoàn cảnh thay đổi cơ bản trong hoạt động xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Trình tự, thủ tục tạm dừng việc áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước

a) Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản cam kết, văn bản thẩm định, thẩm duyệt hoặc các tài liệu khác thuộc trường hợp tại khoản 1 Điều này phù hợp quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành Thông báo về việc tạm dừng thực hiện Quyết định áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước.

b) Trình tự tổ chức thực hiện Thông báo tại điểm a khoản này tương tự đối với Quyết định theo quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 5 Nghị quyết này.

3. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn tạm dừng theo Thông báo tại khoản 2 Điều này, người có thẩm quyền thi hành công vụ lập Biên bản kiểm tra việc chấp hành của cá nhân, tổ chức vi phạm bị áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước.

a) Trường hợp công trình xây dựng, cơ sở sản xuất, kinh doanh không thực hiện

hoặc thực hiện không đầy đủ quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này hoặc đã chấm dứt các trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành Thông báo về việc tiếp tục thực hiện Quyết định áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước theo Quyết định đã ban hành.

b) Trường hợp công trình xây dựng, cơ sở sản xuất, kinh doanh cung cấp các căn cứ chấm dứt việc áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước theo quy định tại Điều 6, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định chấm dứt biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 7 Nghị quyết này.

4. Trong thời hạn tạm dừng áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước; trong quá trình tuần tra, kiểm tra, trường hợp có cơ sở xác định tổ chức, cá nhân không thực hiện nội dung cam kết và yêu cầu bằng văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền thì người có thẩm quyền thi hành công vụ lập Biên bản kiểm tra việc chấp hành theo khoản 3 Điều này, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành Thông báo về việc tiếp tục thực hiện quyết định áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân Thành phố

a) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này;

b) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan phối hợp thực hiện thống nhất;

c) Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện; kịp thời xử lý hoặc kiến nghị xử lý trách nhiệm đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân chậm trễ, không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định;

d) Chỉ đạo việc xây dựng, quản lý và cập nhật cơ sở dữ liệu về các trường hợp áp dụng, chấm dứt biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước trên địa bàn Thành phố;

đ) Hằng năm báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố về tình hình thực hiện Nghị quyết.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Tổ chức thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị quyết này;

b) Chủ trì theo dõi, kiểm tra việc thực hiện quyết định áp dụng biện pháp ngừng, tạm dừng và cung cấp lại dịch vụ điện, nước; trường hợp cần thiết phối hợp với cơ quan quản lý chuyên ngành và tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ để bảo đảm việc thực hiện đúng quyết định;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ điện, nước

a) Thực hiện các nội dung tại Nghị quyết này; trường hợp có khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện phải kịp thời thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã để phối hợp giải quyết.

b) Việc ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước phải bảo đảm an toàn kỹ thuật, an toàn cho người, tài sản và hệ thống cung cấp dịch vụ; không làm ảnh hưởng đến công trình, cơ sở, tổ chức, cá nhân không thuộc đối tượng bị áp dụng.

c) Tuân thủ quy định pháp luật chuyên ngành về an toàn, giao thông, xây dựng và các quy định có liên quan trong trường hợp việc ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước cần thực hiện các hoạt động kỹ thuật tại công trình, khu vực công cộng hoặc trên hạ tầng kỹ thuật.

d) Thực hiện các biện pháp kỹ thuật cần thiết theo quy định của pháp luật và phải thông báo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã trong trường hợp cần thiết để bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản hoặc xử lý sự cố.

4. Tổ chức, cá nhân bị áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước có trách nhiệm chấp hành quyết định; thực hiện việc chấm dứt vi phạm, khắc phục hậu quả, phá dỡ, di dời hoặc các yêu cầu khác của cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức, cá nhân vi phạm không chấp hành yêu cầu chấm dứt thực hiện hành vi vi phạm, dừng thi công công trình, không thực hiện các yêu cầu bằng văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền phải chịu tất cả chi phí về việc ngừng, tạm dừng, cung cấp lại dịch vụ điện, nước, tái lập mặt đường (nếu có).

6. Cơ quan, tổ chức, cá nhân không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các quy định tại Nghị quyết này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm bị xử lý theo quy định của pháp luật.

7. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân

Thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

8. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố và các tổ chức thành viên tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

2. Biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước quy định tại Nghị quyết này không thay thế cho việc xử phạt vi phạm hành chính theo quy định pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 22 tháng 9 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

Phụ lục CÁC BIỂU MẪU

*(Kèm theo Nghị quyết số 57/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2026
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Mẫu Biên bản số 01	Biên bản làm việc theo quy định tại Điều 5 của Nghị quyết.
Mẫu Biên bản số 02	Biên bản kiểm tra việc chấp hành yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền đối với công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh vi phạm
Mẫu Biên bản số 03	Biên bản kiểm tra việc chấp hành của cá nhân/tổ chức vi phạm bị áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước.
Mẫu Quyết định số 01	Quyết định về việc áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện/nước đối với công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh vi phạm.
Mẫu Quyết định số 02	Quyết định về việc chấm dứt áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện/nước đối với công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh vi phạm.
Mẫu Thông báo số 01	Thông báo về việc tạm dừng thực hiện Quyết định áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước đối với công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh vi phạm
Mẫu Thông báo số 02	Thông báo về việc tiếp tục thực hiện quyết định áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước đối với công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh vi phạm

Mẫu Biên bản số 01. Biên bản làm việc theo quy định tại Điều 5 của Nghị quyết

CƠ QUAN⁽¹⁾

Số:/BBLV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(2)....., ngày.... tháng.... năm....

BIÊN BẢN LÀM VIỆC ^(*)

Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;

Căn cứ Nghị quyết số 57/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định việc áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước đối với công trình, cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ tài liệu liên quan (nếu có)

.....

.....

.....;

Hôm nay, hồi.....giờ..... ngày..... tháng..... năm

Chúng tôi gồm:

1. Người lập biên bản⁽³⁾:

2. Họ và tên:..... Chức vụ:

3. Cơ quan:

Họ và tên:..... Chức vụ:

Cơ quan:

Họ và tên:..... Chức vụ:

Cơ quan:

4. Người chứng kiến (nếu có):

Họ và tên:..... Nghề nghiệp:

Địa chỉ:

Họ và tên:..... Nghề nghiệp:

Địa chỉ:

Tiến hành kiểm tra đối với công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh/dịch vụ tại địa chỉ:.....

Do (cá nhân/tổ chức) là Chủ đầu tư/quản lý/sử dụng công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh vi phạm (nếu có): ^(**)

1. (Họ và tên)^(***) Giới tính:

Ngày, tháng, năm sinh: .../.../.....

Quốc tịch:.....

Nghề nghiệp:

Nơi ở hiện nay:

Số định danh cá nhân/CCCD/CC/Hộ chiếu:;

ngày cấp: .../.../.....; nơi cấp:.....

(Tên của tổ chức)^(***):

Địa chỉ trụ sở chính:

Mã số doanh nghiệp:

Số GCN đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc GP thành lập/đăng ký hoạt động:.....; ngày cấp: .../.../.... Nơi cấp:

Người đại diện theo pháp luật: ⁽⁴⁾

Giới tính:..... Chức danh: ⁽⁵⁾

2. Mô tả hiện trạng công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh/dịch vụ tại thời điểm kiểm tra⁽⁶⁾:

3. Công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh đã vi phạm quy định tại: ⁽⁷⁾

4. Yêu cầu (cá nhân/tổ chức) chấm dứt ngay hành vi vi phạm, dừng thi công, hoạt động của công trình xây dựng/cơ sở sản xuất/kinh doanh vi phạm.⁽⁸⁾

5. Ý kiến của (cá nhân/tổ chức)^(***) có liên quan đến vụ việc:

.....

6. Ý kiến trình bày của người chứng kiến (nếu có):

.....

Biên bản lập xong hồi.... giờ.... phút, ngày.../.../....., gồm tờ, được lập thành
.... bản; đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe và ký tên dưới đây;
giao cho ông (bà).....là *(cá nhân/người đại diện của tổ chức)*^(***) có liên quan đến vụ việc 01 bản,.....bản lưu hồ sơ.

Trường hợp cá nhân/người đại diện của tổ chức có liên quan đến vụ việc không ký
biên bản làm việc thì ghi rõ lý do ông (bà)..... là *(cá nhân/người đại diện của tổ chức)*^(***) có liên quan đến vụ việc không ký biên
bản:.....

**CÁ NHÂN/NGƯỜI ĐẠI DIỆN
CỦA TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN
ĐẾN VỤ VIỆC**
(Ký, ghi rõ họ và tên)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ chức vụ, họ và tên)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
(Ký, ghi rõ họ và tên)

(In ở mặt sau)^(***) Biên bản đã giao cho *(cá nhân/người đại diện của tổ chức)*^(*) có liên quan đến vụ việc vào hồi.... giờ phút, ngày / /

NGƯỜI NHẬN BIÊN BẢN

(Ký, ghi rõ họ và tên)

(*) Mẫu này được sử dụng để lập biên bản làm việc đối với cá nhân/tổ chức có liên quan đến công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh vi phạm quy định tại Nghị quyết này.

(**) Trường hợp không xác định được đối tượng vi phạm thì ghi: Không xác định được đối tượng vi phạm.

(***) Lưu ý lựa chọn và ghi thông tin cho phù hợp với thực tế của vụ việc.

(1) Ghi tên cơ quan của người có thẩm quyền lập biên bản theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

(2) Ghi địa chỉ nơi lập biên bản.

(3) Ghi thông tin của người có thẩm quyền đang thi hành công vụ.

(4) Ghi họ và tên của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp.

(5) Ghi chức danh của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp.

(6) Mô tả cụ thể hiện trạng công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh tại thời điểm kiểm tra phù hợp với thực tế vụ việc.

(7) Ghi điểm, khoản, Điều 3 của Nghị quyết này.

(8) Không ghi Mục này đối với: Trường hợp vi phạm theo quy định tại khoản 5 Điều 3; trường hợp có quyết định của cơ quan có thẩm quyền về đình chỉ hoạt động hoặc biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 6 Điều 3; trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị quyết này.

Mẫu Biên bản số 02. Biên bản kiểm tra việc chấp hành yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền đối với công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh vi phạm

CƠ QUAN⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BBKT

⁽²⁾, ngày..... tháng... .. năm.....

BIÊN BẢN KIỂM TRA

**Việc chấp hành yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền đối với công trình/
cơ sở sản xuất/kinh doanh vi phạm^(*)**

Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;

Căn cứ Nghị quyết số 57/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định việc áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước đối với công trình, cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Biên bản làm việc số /BBLV ngày..... tháng... năm..... của

Căn cứ tài liệu liên quan (nếu có)

.....;

Hôm nay, hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm tại

.....

Chúng tôi gồm:

1. Người lập biên bản⁽³⁾:

Họ và tên:..... Chức vụ:

Cơ quan:

Họ và tên:..... Chức vụ:

Cơ quan:

Họ và tên:..... Chức vụ:

Cơ quan:

2. Người chứng kiến (nếu có):

3. Họ và tên:..... Nghề nghiệp:

4. Địa chỉ:

Họ và tên:..... Nghề nghiệp:

Địa chỉ:

5. (Cá nhân/Tổ chức) là Chủ đầu tư/quản lý/sử dụng có Công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh vi phạm^(**)(nếu có).

(Họ và tên)^(***)..... Giới tính:

Ngày, tháng, năm sinh:.../.../..... Quốc tịch:.....

Nghề nghiệp:

Nơi ở hiện nay:

.....

Số định danh cá nhân/CCCD/CC/Hộ chiếu ;

ngày cấp:.../.../.....; nơi cấp:

(Tên của tổ chức)^(***):

Địa chỉ trụ sở chính:

Mã số doanh nghiệp:

Số GCN đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc GP thành lập/đăng ký hoạt động:.....; ngày cấp:.../.../..... nơi cấp:

Người đại diện theo pháp luật: ⁽⁴⁾..... Giới tính:

Chức vụ/Chức danh:⁽⁵⁾

Tiến hành lập biên bản kiểm tra việc chấp hành của cá nhân/tổ chức vi phạm theo biên bản làm việc số/BBLV ngày..... tháng .. năm..... của
.....

1. Địa điểm công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh⁽⁶⁾:

.....

.....

Hiện trạng của công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh tại thời điểm kiểm tra:⁽⁷⁾

.....
.....

2. Ý kiến của cá nhân/tổ chức vi phạm (nếu có):

.....
.....

3. Ý kiến của người chứng kiến (nếu có):

.....

4. Kết quả kiểm tra: Công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh đã chấp hành/không chấp hành yêu cầu chấm dứt vi phạm, dừng thi công, dừng hoạt động đối với công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh vi phạm tại biên bản làm việc số ngày ...tháng.... năm....của...../ Quyết định số ngày ...tháng.... năm....của...../ Văn bản số ngày ...tháng.... năm....của.....

Biên bản lập xong hồi.... giờ phút, ngày.../.../....., gồm tờ, được lập thành..... bản; đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe và ký tên dưới đây; giao cho ông (bà)..... là (cá nhân/người đại diện của tổ chức)^(***) có liên quan đến vụ việc 01 bản,...bản lưu hồ sơ.

Trường hợp cá nhân/người đại diện của tổ chức có liên quan đến vụ việc không ký biên bản làm việc thì ghi rõ lý do ông (bà)..... là (cá nhân/người đại diện của tổ chức)^(***) có liên quan đến vụ việc không ký biên bản:.....

**CÁ NHÂN/NGƯỜI ĐẠI DIỆN
CỦA TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN
ĐẾN VỤ VIỆC**
(Ký, ghi rõ họ và tên)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ chức vụ, họ và tên)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
(Ký, ghi rõ họ và tên)

(In ở mặt sau)^(***) Biên bản đã giao cho *(cá nhân/người đại diện của tổ chức)*^(***) có liên quan đến vụ việc vào hồi.... giờ phút, ngày .../.../.....

NGƯỜI NHẬN BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ họ và tên)

(*) Mẫu này được sử dụng để lập biên bản kiểm tra việc chấp hành của cá nhân/tổ chức vi phạm bị áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện/nước theo Nghị quyết này.

(**) Trường hợp không xác định được đối tượng vi phạm thì ghi: Không xác định được đối tượng vi phạm.

(***) Lưu ý lựa chọn và ghi thông tin cho phù hợp với thực tế của vụ việc.

(1) Ghi tên cơ quan của người có thẩm quyền lập biên bản theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

(2) Ghi địa điểm công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh vi phạm.

(3) Ghi thông tin của người có thẩm quyền đang thi hành công vụ.

(4) Ghi họ và tên của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp.

(5) Ghi chức danh của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp.

(6) Ghi địa điểm công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh vi phạm.

(7) Mô tả cụ thể hiện trạng công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh tại thời điểm kiểm tra (đối chiếu với hiện trạng công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh trong biên bản kiểm tra trước khi áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện/nước).

Mẫu Biên bản số 03. Biên bản kiểm tra việc chấp hành của cá nhân/tổ chức vi phạm bị áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước

CƠ QUAN ⁽¹⁾

Số:/BBKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

⁽²⁾, ngày..... tháng... .. năm.....

BIÊN BẢN KIỂM TRA

Việc chấp hành của cá nhân/tổ chức vi phạm bị áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước^(*)

Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;

Căn cứ Nghị quyết số 57/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định việc áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước đối với công trình, cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số/QĐ-UBND ngày...tháng...năm.... của... .. về việc áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện/nước đối với công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh vi phạm;

Căn cứ Thông báo số/TB-UBND ngày ... tháng ... năm ... của ... về việc tạm dừng áp dụng quyết định ngừng cung cấp dịch vụ điện/nước (nếu có);

Căn cứ tài liệu liên quan (nếu có)

.....

.....;

Hôm nay, hồi.... giờ..... ngày.... tháng..... năm.....

Chúng tôi gồm:

1. Người lập biên bản⁽³⁾:

Họ và tên:.....Chức vụ:

Cơ quan:

Họ và tên:..... Chức vụ:

Cơ quan:

Họ và tên:..... Chức vụ:

Cơ quan:

2. Người chứng kiến (nếu có):

Họ và tên:..... Nghề nghiệp:

Địa chỉ:

Họ và tên:..... Nghề nghiệp:

Địa chỉ:

3. (Cá nhân/Tổ chức) là Chủ đầu tư/quản lý/sử dụng có công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh vi phạm^(**):

(Họ và tên)^(***)..... Giới tính:.....

Ngày, tháng, năm sinh: .../.../..... Quốc tịch:.....

Nghề nghiệp:

Nơi ở hiện nay:

Số định danh cá nhân/CCCD/CC/Hộ chiếu;

ngày cấp: .../.../.....; nơi cấp:

(Tên của tổ chức)^(***):

Địa chỉ trụ sở chính:

Mã số doanh nghiệp:

Số GCN đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc GP thành lập/đăng ký hoạt động:.....; ngày cấp: .../.../..... nơi cấp:

Người đại diện theo pháp luật: ⁽⁴⁾..... Giới tính:

Chức vụ/Chức danh: ⁽⁵⁾.....

Tiến hành lập biên bản kiểm tra việc chấp hành của cá nhân/tổ chức vi phạm bị áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện/nước, cụ thể:

1. Địa điểm công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh vi phạm⁽⁶⁾:

.....

2. Hiện trạng của công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh tại thời điểm kiểm tra:⁽⁷⁾

.....

Ý kiến của cá nhân/tổ chức vi phạm (nếu có):

.....

3. Ý kiến của người chứng kiến (nếu có):

.....

4. Kết quả kiểm tra:

Công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh đáp ứng/không đáp ứng đầy đủ căn cứ chấm dứt việc áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước theo quy định tại điểm ... khoản ... Điều Nghị quyết số/2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, bao gồm:

.....

Biên bản lập xong hồi giờ phút, ngày.../.../....., gồm tờ, được lập thành.... bản; đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên cùng nghe và cùng ký tên dưới đây; giao cho ông (bà) là (cá nhân/người đại diện của tổ chức)^(***) có liên quan đến vụ việc 01 bản, bản lưu hồ sơ.

**CÁ NHÂN/NGƯỜI ĐẠI DIỆN
CỦA TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN
ĐẾN VỤ VIỆC**
(Ký, ghi rõ họ và tên)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ chức vụ, họ và tên)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
(Ký, ghi rõ họ và tên)

(In ở mặt sau)^(***) Biên bản đã giao cho *(cá nhân/người đại diện của tổ chức)*^(***) có liên quan đến vụ việc vào hồi.... giờ phút, ngày .../.../.....

NGƯỜI NHẬN BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ họ và tên)

(*) Mẫu này được sử dụng để lập biên bản kiểm tra việc chấp hành của cá nhân/tổ chức vi phạm bị áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện/nước theo Nghị quyết này.

(**) Trường hợp không xác định được đối tượng vi phạm thì ghi: Không xác định được đối tượng vi phạm.

(***) Lưu ý lựa chọn và ghi thông tin cho phù hợp với thực tế của vụ việc.

(1) Ghi tên cơ quan của người có thẩm quyền lập biên bản theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

(2) Ghi địa điểm công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh vi phạm.

(3) Ghi thông tin của người có thẩm quyền đang thi hành công vụ.

(4) Ghi họ và tên của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp.

(5) Ghi chức danh của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp.

(6) Ghi địa điểm công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh vi phạm.

(7) Mô tả cụ thể hiện trạng công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh tại thời điểm kiểm tra (đối chiếu với hiện trạng công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh trong biên bản kiểm tra trước khi áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện/nước).

Mẫu Quyết định số 01. Quyết định về việc áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện/nước đối với công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh vi phạm

CƠ QUAN ⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-UBND

⁽²⁾, ngày..... tháng... .. năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện/nước đối với công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh vi phạm ^(*)

CHỨC DANH CÓ THẨM QUYỀN BAN HÀNH ⁽³⁾

Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;

Căn cứ Nghị quyết số 57/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định việc áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước đối với công trình, cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Biên bản vi phạm hành chính số /BB-VPHC lập ngày... /... /..... của (nếu có).

Căn cứ Biên bản làm việc số /BBLV lập ngày... /... /..... của (nếu có).

Căn cứ Biên bản kiểm tra việc chấp hành yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền đối với công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh vi phạm số... .. /BBKT lập ngày... /... /..... của (nếu có).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước đối với:

1. Công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh tại địa chỉ:

.....

Công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh trên do ông (bà)/tổ chức dưới đây là chủ đầu

tư/quản lý/sử dụng ^(**)

(Họ và tên) ^(***) Giới tính:

Ngày, tháng, năm sinh:/...../..... Quốc tịch:

Nghề nghiệp:

Nơi ở hiện nay:

Số định danh cá nhân/CCCD/CC/Hộ chiếu

ngày cấp:/...../.....; nơi cấp:

(Tên của tổ chức) ^(***):

Địa chỉ trụ sở chính:

Mã số doanh nghiệp:

Số GCN đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc GP thành lập/đăng ký hoạt động:; ngày cấp:/...../.....; nơi cấp:

Người đại diện theo pháp luật: ⁽⁴⁾ Giới tính:

Chức vụ/Chức danh: ⁽⁵⁾

Mã khách hàng:

Số hợp đồng dịch vụ cấp điện/nước:

Số đồng hồ điện/ nước:

2. Lý do: Công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh vi phạm quy định tại: ⁽⁶⁾

3. Tất cả chi phí tổ chức thi hành biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước do tổ chức/cá nhân ⁽⁸⁾ chi trả cho cơ quan đã thực hiện biện pháp theo quy định tại khoản 5 Điều 9 Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND.

Điều 2. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được quyết định, ... ⁽⁷⁾ có trách nhiệm thực hiện việc ngừng cấp dịch vụ điện/ngừng cấp dịch vụ nước đối với công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh vi phạm nêu tại Điều 1 Quyết định này; đảm bảo đúng

phạm vi, đối tượng, thời hạn; thông báo cho người sử dụng dịch vụ theo hợp đồng và người ban hành quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

1. Gửi cho tổ chức/cá nhân⁽⁷⁾.....để thực hiện biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện/nước. Quyền ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước phải thể hiện trong hợp đồng sử dụng dịch vụ điện, nước.

2. Gửi cho ông (bà)⁽⁸⁾ là (cá nhân/người đại diện của tổ chức)^(**) có liên quan đến công trình bị áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện/nước nêu tại Điều 1 Quyết định này biết (nếu có) và thực hiện.

Tổ chức/cá nhân vi phạm có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật. Việc tổ chức/cá nhân vi phạm thực hiện quyền khiếu nại hoặc khởi kiện không đương nhiên làm tạm ngưng thi hành Quyết định này, trừ trường hợp có Quyết định khác theo trình tự luật định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

3. Gửi cho⁽⁹⁾.....để biết và phối hợp thực hiện.

4. Giao niêm yết công khai văn bản Quyết định này tại công trình, cơ sở sản xuất, kinh doanh vi phạm và trụ sở Ủy ban nhân dân (xã/phường)

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: Hồ sơ.

CHỨC DANH CỦA NGƯỜI KÝ

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ và tên)

(*) Mẫu này được sử dụng để ban hành quyết định áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước theo Nghị quyết này.

(**) Trường hợp không xác định được đối tượng vi phạm thì ghi: Không xác định được đối tượng vi phạm.

(***) Lưu ý lựa chọn và ghi thông tin cho phù hợp với thực tế của vụ việc.

(1) Ghi tên cơ quan của người có thẩm quyền ban hành Quyết định áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện/nước.

(2) Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

(3) Ghi chức danh và tên cơ quan của người ra quyết định.

(4) Ghi họ và tên của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu tổ

chức không phải là doanh nghiệp.

⁽⁵⁾ Ghi chức danh của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp.

⁽⁶⁾ Ghi cụ thể điểm, khoản, Điều của Nghị quyết này.

⁽⁷⁾ Ghi họ và tên của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ điện/nước.

⁽⁸⁾ Ghi rõ họ tên của cá nhân/tên tổ chức bị áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện/nước.

⁽⁹⁾ Ghi họ và tên của cá nhân/tên của cơ quan, tổ chức đề biết và phối hợp thực hiện.

Mẫu Quyết định số 02. Quyết định về việc chấm dứt áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện/nước đối với công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh vi phạm

CƠ QUAN ⁽¹⁾

Số:/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

⁽²⁾... .., ngày... .. tháng... .. năm....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấm dứt áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện/nước đối với công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh vi phạm ^(*)

CHỨC DANH CÓ THẨM QUYỀN BAN HÀNH ⁽³⁾

Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;

Căn cứ Nghị quyết số 57/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định việc áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước đối với công trình, cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm ... của..... về việc áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước đối với công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh vi phạm;

Căn cứ Biên bản kiểm tra việc chấp hành của cá nhân/tổ chức vi phạm bị áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước số /BBKT lập ngày ... /.. /..... của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấm dứt áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện/nước đối với công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh tại địa chỉ:

Công trình trên do ông (bà)/tổ chức dưới đây là chủ đầu tư/quản lý/sử dụng^(**)

(Họ và tên)^(***) Giới tính:

Ngày, tháng, năm sinh:.... /.... /.....Quốc tịch:

Nghề nghiệp:

Nơi ở hiện nay:

Số định danh cá nhân/CCCD/CC/Hộ chiếu:.....

ngày cấp: / /; nơi cấp:
(Tên của tổ chức)^(***):

Địa chỉ trụ sở chính:

Mã số doanh nghiệp:

Số GCN đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc GP thành lập/đăng ký hoạt động:.....;

ngày cấp: / /; nơi cấp:

Người đại diện theo pháp luật: ⁽⁴⁾ Giới tính:.....

Chức vụ/Chức danh: ⁽⁵⁾

Đã bị áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện/nước theo Quyết định số...../QĐ-UBND ngày....tháng...năm...của

Điều 2. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được quyết định này, ...⁽⁶⁾

có trách nhiệm thực hiện cấp lại dịch vụ điện/nước cho công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh đã bị áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện/nước tại Quyết định số/QĐ-UBND ngày....tháng...năm...của

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

1. Gửi cho tổ chức/cá nhân⁽⁶⁾..... để thực hiện việc chấm dứt áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện/nước.

2. Gửi cho ông (bà) ⁽⁷⁾ là *(cá nhân/người đại diện của tổ chức)*^(***) có liên quan đến công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh nêu tại Điều 1 Quyết định này biết (nếu có).

Tổ chức/cá nhân vi phạm có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện đối với Quyết định này theo quy định của pháp luật. Việc tổ chức/cá nhân vi phạm thực hiện quyền khiếu nại hoặc khởi kiện không đương nhiên làm tạm ngưng thi hành Quyết định này, trừ trường hợp có Quyết định khác theo trình tự luật định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

3. Gửi cho⁽⁸⁾..... để biết và phối hợp thực hiện.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: Hồ sơ.

CHỨC DANH CỦA NGƯỜI KÝ

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ và tên)

(*) Mẫu này được sử dụng để ban hành quyết định chấm dứt việc áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước theo Nghị quyết này.

(**) Trường hợp không xác định được đối tượng vi phạm thì ghi: Không xác định được đối tượng vi phạm.

(***) Lưu ý lựa chọn và ghi thông tin cho phù hợp với thực tế của vụ việc.

(1) Ghi tên cơ quan của người có thẩm quyền ban hành Quyết định chấm dứt việc áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện/nước.

(2) Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

(3) Ghi chức danh và tên cơ quan của người ra quyết định.

(4) Ghi họ và tên của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp.

(5) Ghi chức danh của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp.

(6) Ghi rõ họ tên của cá nhân/tên của tổ chức cung cấp dịch vụ điện/nước

(7) Ghi họ và tên của cá nhân/tổ chức có liên quan đến công trình bị áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện/nước.

(8) Ghi họ và tên của cá nhân/tên của cơ quan, tổ chức để biết và phối hợp thực hiện.

Mẫu Thông báo số 01. Thông báo về việc tạm dừng thực hiện quyết định áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước

CƠ QUAN ⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TB-UBND

⁽²⁾, ngày..... tháng... .. năm.....

THÔNG BÁO

Về việc tạm dừng thực hiện Quyết định áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước đối với công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh vi phạm ^(*)

Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;

Căn cứ Nghị quyết số 57/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định việc áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước đối với công trình, cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm ... của ... về việc áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước đối với công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh vi phạm;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân ... thông báo như sau:

1. Tạm dừng thực hiện Quyết định số .../QĐ-UBND về việc áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước đối với công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh vi phạm tại địa chỉ:.....

.....

Công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh trên do ông (bà)/tổ chức dưới đây là chủ đầu tư/quản lý/sử dụng^(**)

(Họ và tên)^(***) Giới tính:

Ngày, tháng, năm sinh:.... /.... /.....Quốc tịch:

Nghề nghiệp:

Nơi ở hiện nay:

Số định danh cá nhân/CCCD/CC/Hộ chiếu:.....;

ngày cấp: .../.../.....; nơi cấp:

(Tên của tổ chức)^(***):.....

Địa chỉ trụ sở chính:

Mã số doanh nghiệp:

Số GCN đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc GP thành lập/đăng ký hoạt động:.....; ngày cấp: .../.../.....; nơi cấp:

Người đại diện theo pháp luật: ⁽⁴⁾ Giới tính:.....

Chức vụ/Chức danh: ⁽⁵⁾

Đã bị áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện/nước theo Quyết định số...../QĐ-UBND ngày....tháng...năm...của

2. Lý do tạm dừng thực hiện quyết định:

.....

3. Thời gian tạm dừng: Từ ngày .../ .../ ... đến hết ngày .../.../... để tổ chức/cá nhân thực hiện theo nội dung cam kết và chấp hành yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền.

4. Tất cả chi phí tạm dừng thực hiện biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước do tổ chức/cá nhân⁽⁶⁾ chi trả cho cơ quan đã thực hiện biện pháp theo quy định tại khoản 5 Điều 9 Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND.

5. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

5.1. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được thông báo này, ...⁽⁷⁾ có trách nhiệm thực hiện cung cấp lại dịch vụ điện/nước cho công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh đã bị áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện/nước tại Quyết định số...../QĐ-UBND.

5.2. Tổ chức/cá nhân vi phạm nghiêm túc, khẩn trương thực hiện đầy đủ nội dung cam kết, không chấp hành yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền trong thời hạn tại mục 3 Thông báo này.

5.3. Trường hợp công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nội dung cam kết, không chấp hành yêu cầu của cơ quan, người có

thảm quyền hoặc đã chấm dứt các trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND thì tiếp tục thực hiện việc ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước theo Quyết định số/QĐ-UBND.

Ủy ban nhân dân phường/ xã/ đặc khu thông báo đến các cơ quan, đơn vị được biết và phối hợp triển khai thực hiện.

Nơi nhận:

- ...;
- ...;
- Lưu: Hồ sơ.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ và tên)

(*) Mẫu này được sử dụng để ban hành Thông báo về việc tạm dừng thực hiện quyết định áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước đối với công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh vi phạm.

(**) Trường hợp không xác định được đối tượng vi phạm thì ghi: Không xác định được đối tượng vi phạm.

(***) Lưu ý lựa chọn và ghi thông tin cho phù hợp với thực tế của vụ việc.

(1) Ghi tên cơ quan ban hành Thông báo về việc tạm dừng thực hiện quyết định áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước đối với công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh vi phạm.

(2) Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

(3) Ghi chức danh và tên cơ quan của người ra Thông báo.

(4) Ghi họ và tên của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp.

(5) Ghi chức danh của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp.

(6) Ghi họ và tên của cá nhân/tổ chức có liên quan đến công trình bị áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện/nước.

(7) Ghi rõ họ tên của cá nhân/tên của tổ chức cung cấp dịch vụ điện/nước.

Mẫu Thông báo số 02. Thông báo về việc tiếp tục thực hiện quyết định áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước

CƠ QUAN ⁽¹⁾

Số:/TB-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

⁽²⁾, ngày..... tháng... .. năm.....

THÔNG BÁO

Về việc tiếp tục thực hiện Quyết định áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước đối với công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh vi phạm ^(*)

Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;

Căn cứ Nghị quyết số 57/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định việc áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước đối với công trình, cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm ... của ... về việc áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước đối với công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh vi phạm;

Căn cứ Thông báo số .../TB-UBND ngày ... tháng ... năm ... của ... về việc tạm dừng thực hiện quyết định áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước đối với công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh vi phạm;

Căn cứ Biên bản kiểm tra việc chấp hành của cá nhân/tổ chức vi phạm bị áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước số /BBKT lập ngày ... /... /..... của.....;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân ... thông báo như sau:

1. Tiếp tục thực hiện Quyết định số .../QĐ-UBND về việc áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước đối với công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh vi phạm tại địa chỉ:.....

.....

Công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh trên do ông (bà)/tổ chức dưới đây là chủ đầu tư/quản lý/sử dụng^(**)

(Họ và tên)^(***) Giới tính:

Ngày, tháng, năm sinh:.... /.... /.....Quốc tịch:

Nghề nghiệp:

Nơi ở hiện nay:

.....

Số định danh cá nhân/CCCD/CC/Hộ chiếu:.....;

ngày cấp: .../.../.....; nơi cấp:

(Tên của tổ chức)^(***):.....

Địa chỉ trụ sở chính:

.....

Mã số doanh nghiệp:

Số GCN đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc GP thành lập/đăng ký hoạt động:.....; ngày cấp: .../.../.....; nơi cấp:

Người đại diện theo pháp luật: ⁽⁴⁾ Giới tính:.....

Chức vụ/Chức danh: ⁽⁵⁾

Đã được tạm dừng áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện/nước theo Thông báo số...../TB-UBND.

2. Lý do tiếp tục thực hiện quyết định:

.....

3. Tất cả chi phí tiếp tục thực hiện biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước do tổ chức/cá nhân⁽⁶⁾ chi trả cho cơ quan đã thực hiện biện pháp theo quy định tại khoản 5 Điều 9 Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND.

4. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

4.1. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được quyết định, ...⁽⁷⁾ có trách nhiệm tiếp tục thực hiện việc ngừng cấp dịch vụ điện/ngừng cấp dịch vụ nước đối với công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh đã bị áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện/nước tại Quyết định số...../QĐ-UBND; đảm bảo đúng phạm vi, đối tượng, thời hạn; thông báo cho người sử dụng dịch vụ theo hợp đồng và người

ban hành thông báo này.

4.2. Tổ chức/cá nhân có liên quan đến công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh bị áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện/nước tại Quyết định số/QĐ-UBND nghiêm túc, khẩn trương phối hợp thực hiện đầy đủ nội dung theo Thông báo này.

Ủy ban nhân dân phường/ xã/ đặc khu..... thông báo đến các cơ quan, đơn vị được biết và phối hợp triển khai thực hiện.

Nơi nhận:

- ...;
- ...;
- Lưu: Hồ sơ.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ và tên)

(*) Mẫu này được sử dụng để ban hành Thông báo về việc tiếp tục thực hiện quyết định áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước đối với công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh vi phạm.

(**) Trường hợp không xác định được đối tượng vi phạm thì ghi: Không xác định được đối tượng vi phạm.

(***) Lưu ý lựa chọn và ghi thông tin cho phù hợp với thực tế của vụ việc.

(1) Ghi tên cơ quan ban hành Thông báo về việc tiếp tục thực hiện quyết định áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện, nước đối với công trình/cơ sở sản xuất/kinh doanh vi phạm.

(2) Ghi địa danh theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

(3) Ghi chức danh và tên cơ quan của người ra Thông báo.

(4) Ghi họ và tên của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp.

(5) Ghi chức danh của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp.

(6) Ghi họ và tên của cá nhân/tổ chức có liên quan đến công trình bị áp dụng biện pháp ngừng cung cấp dịch vụ điện/nước.

(7) Ghi rõ họ tên của cá nhân/tên của tổ chức cung cấp dịch vụ điện/nước.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 58/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số chính sách quản lý, khai thác, sử dụng không gian ngầm và
phát triển công trình ngầm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;

Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 24/2026/QH16;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 24/2026/QH16;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 15/2026/QH16;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 145/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 71/2025/QH15, Luật số 144/2025/QH15, Luật số 19/2026/QH16;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 130/2025/QH15, Luật số 146/2025/QH15 và Luật số 147/2025/QH15;

Xét Tờ trình số 1261/TTr-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết quy định một số chính sách quản lý, khai thác, sử dụng không gian ngầm và phát triển công trình ngầm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Công văn số 8723/UBND-ĐT ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về hoàn thiện dự thảo Nghị quyết về không gian ngầm sau tiếp thu ý kiến thảo luận tổ; Báo cáo thẩm tra số 148/BC-BĐT ngày 20 tháng 9 năm 2026 của Ban Đô thị Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng

nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định một số chính sách quản lý, khai thác, sử dụng không gian ngầm và phát triển công trình ngầm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định chi tiết các điểm b, c, d, e và g khoản 3 Điều 11 Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16 về một số chính sách quản lý, khai thác, sử dụng không gian ngầm và phát triển công trình ngầm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, gồm:

a) Mức giới hạn độ sâu trong lòng đất được sử dụng không phải nộp tiền sử dụng không gian ngầm; việc khai thác, sử dụng không gian ngầm vượt mức giới hạn độ sâu; việc khai thác, sử dụng không gian ngầm tại khu vực chưa có quy hoạch không gian ngầm;

b) Cơ chế ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích đầu tư, xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng công trình ngầm, không gian ngầm; tiền sử dụng không gian ngầm và các trường hợp được miễn, giảm tiền sử dụng không gian ngầm; các khoản thu từ việc khai thác, sử dụng không gian ngầm.

2. Hoạt động quốc phòng, an ninh, đất đai, công trình, tài sản, hạ tầng và dữ liệu về không gian ngầm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và cơ quan, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết này, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc cơ quan có thẩm quyền quyết định áp dụng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, khai thác, sử dụng không gian ngầm và đầu tư xây dựng, phát triển công trình ngầm.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị quyết này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Không gian ngầm là một bộ phận của không gian lãnh thổ, nằm trong lòng đất

bên dưới bề mặt đất hoặc bên dưới đáy vùng nước, bao gồm phần đã được khai thác, sử dụng và phần chưa được khai thác, sử dụng; có thể được sử dụng để bố trí công trình, hạ tầng và các hoạt động phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phòng thủ dân sự và các mục đích hợp pháp khác, phù hợp với điều kiện tự nhiên, địa chất, quy hoạch và yêu cầu phát triển. Phạm vi, ranh giới, độ sâu và mục đích khai thác, sử dụng không gian ngầm được xác định theo quy hoạch hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Công trình ngầm là sản phẩm vật chất được tạo lập thông qua hoạt động xây dựng trong không gian ngầm, bao gồm công trình ngầm độc lập và phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất. Theo công năng sử dụng, công trình ngầm có thể bao gồm công trình giao thông, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình dân dụng, công trình công cộng, công trình thương mại, dịch vụ, công trình quốc phòng, an ninh, phòng thủ dân sự và các công trình chuyên ngành khác.

3. Công trình ngầm độc lập là công trình có công năng chính được bố trí trong lòng đất bên dưới bề mặt đất hoặc bên dưới đáy vùng nước, không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất; có thể có các bộ phận phục vụ tiếp cận, thoát nạn, thông gió, vận hành hoặc các hệ thống kỹ thuật khác được bố trí trên mặt đất. Công trình ngầm độc lập có thể được thiết kế lưỡng dụng phục vụ quốc phòng, an ninh theo đề nghị của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

4. Phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất là tầng hầm và các bộ phận của công trình nằm dưới mặt đất.

5. Mốc cao độ xác định độ sâu trong lòng đất là cao độ nền xây dựng tại vị trí tương ứng được xác định trong quy hoạch không gian ngầm, quy hoạch chi tiết hoặc quy hoạch khác có liên quan được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có quy hoạch nào xác định thì sử dụng cốt xây dựng ghi trong giấy phép xây dựng hoặc cao độ nền trong thiết kế xây dựng được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt. Trường hợp các hồ sơ này chưa xác định thì sử dụng cao độ mặt đất hiện trạng ổn định tại vị trí tương ứng.

6. Khu vực cấm xây dựng công trình ngầm là khu vực không được xây dựng công trình ngầm theo quy hoạch được phê duyệt hoặc theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

7. Khu vực hạn chế xây dựng công trình ngầm là khu vực chỉ được xây dựng một số loại công trình hoặc phải tuân thủ giới hạn về vị trí, quy mô, độ sâu, công

năng, công nghệ, biện pháp thi công và yêu cầu bảo vệ theo quy hoạch được phê duyệt hoặc quy định của pháp luật chuyên ngành.

8. Tiền sử dụng không gian ngầm là khoản tiền tổ chức, cá nhân phải nộp vào ngân sách nhà nước đối với việc khai thác, sử dụng không gian ngầm thuộc trường hợp phải nộp tiền theo Nghị quyết này. Khoản thu này không phải là tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo pháp luật đất đai hoặc tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo pháp luật về địa chất và khoáng sản. Việc nộp tiền sử dụng không gian ngầm không thay thế nghĩa vụ nộp các khoản tiền nêu trên trong trường hợp pháp luật có quy định.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý, khai thác, sử dụng không gian ngầm và phát triển công trình ngầm

1. Việc quản lý, khai thác, sử dụng không gian ngầm và phát triển công trình ngầm phải phù hợp với quy hoạch không gian ngầm và các quy hoạch khác có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có quy hoạch không gian ngầm thì thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị quyết này.

2. Tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng và quy định về khu vực cấm xây dựng công trình ngầm, khu vực hạn chế xây dựng công trình ngầm, phạm vi bảo vệ công trình.

3. Bảo đảm các yêu cầu về quốc phòng, an ninh, phòng thủ dân sự; an toàn công trình, phòng cháy, chữa cháy, phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường, nguồn nước, di sản văn hóa và các yêu cầu về an toàn khác; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường, an toàn và khả năng khai thác, vận hành của các công trình, hạ tầng kỹ thuật hiện hữu và các công trình khác có liên quan. Bảo đảm quyền ưu tiên thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, tìm kiếm cứu nạn và ứng phó khẩn cấp.

4. Không gian ngầm phải được khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, đúng công năng và bảo đảm khả năng kết nối đồng bộ; không chồng lấn với công trình ngầm hiện hữu hoặc phần không gian ngầm đã được xác định cho công trình, dự án khác. Ưu tiên sử dụng không gian ngầm cho công trình giao thông, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình công cộng và công trình khác phục vụ lợi ích cộng đồng; khuyến khích kết nối, sử dụng chung và khai thác đồng bộ không gian ngầm giữa các công trình, dự án.

5. Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, người sử dụng đất, chủ sở hữu công trình, tài sản và các chủ thể có quyền, lợi ích hợp pháp khác; không làm ảnh hưởng trái pháp luật đến quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể có liên quan. Tổ chức, cá nhân gây thiệt hại có trách nhiệm bồi thường và khắc phục hậu quả theo quy định của

pháp luật.

6. Việc áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích đầu tư, xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng không gian ngầm, công trình ngầm phải đúng đối tượng, điều kiện và mục đích; bảo đảm công khai, minh bạch, không trùng lặp chính sách, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách Thành phố và bảo đảm duy trì công năng, hiệu quả khai thác của công trình.

7. Việc xác định, thu, nộp và quản lý tiền sử dụng không gian ngầm và các khoản thu từ khai thác, sử dụng không gian ngầm phải bảo đảm đúng đối tượng, đúng diện tích, thời gian, mức thu và trường hợp miễn, giảm theo quy định; bảo đảm công khai, minh bạch; ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước; việc áp dụng công nghệ, nền tảng số thực hiện phù hợp với cấp công trình, nguồn lực và yêu cầu quản lý nhà nước.

8. Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính hoặc hưởng chính sách miễn, giảm, ưu đãi, hỗ trợ theo Nghị quyết này không thay thế các yêu cầu, điều kiện và nghĩa vụ phải thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch, đất đai, xây dựng, phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường, tài nguyên nước, giao thông, quốc phòng, an ninh và pháp luật có liên quan.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG KHÔNG GIAN NGẦM

Điều 5. Mức giới hạn độ sâu trong lòng đất được sử dụng không phải trả tiền sử dụng không gian ngầm

1. Trong phạm vi ranh giới thửa đất, người sử dụng đất được sử dụng lòng đất đến độ sâu tối đa 15 mét mà không phải trả tiền sử dụng không gian ngầm. Độ sâu được tính theo phương thẳng đứng từ mốc cao độ xác định độ sâu tại vị trí tương ứng. Việc sử dụng lòng đất trong giới hạn này phải phù hợp với quy hoạch đô thị và nông thôn, đúng mục đích sử dụng đất; không thuộc khu vực cấm xây dựng công trình ngầm; đáp ứng yêu cầu đối với khu vực hạn chế xây dựng công trình ngầm và không xâm phạm phạm vi bảo vệ công trình hiện hữu.

2. Trường hợp quy hoạch không gian ngầm xác định mức giới hạn độ sâu khác quy định tại khoản 1 Điều này thì áp dụng như sau:

a) Trường hợp mức giới hạn độ sâu theo quy hoạch nhỏ hơn 15 mét thì mức giới hạn độ sâu không phải trả tiền sử dụng không gian ngầm là độ sâu được xác định theo quy hoạch;

b) Trường hợp mức giới hạn độ sâu theo quy hoạch lớn hơn 15 mét thì mức giới hạn độ sâu không phải trả tiền sử dụng không gian ngầm là 15 mét. Việc sử dụng phần lòng đất ngoài mức giới hạn này được thực hiện theo Điều 6 Nghị quyết này.

Điều 6. Sử dụng lòng đất vượt mức giới hạn độ sâu

1. Người sử dụng đất chỉ được sử dụng phần lòng đất nằm sâu hơn mức giới hạn độ sâu quy định tại Điều 5 Nghị quyết này để đầu tư xây dựng công trình ngầm khi thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính và đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Chức năng, mục đích sử dụng của công trình ngầm phù hợp với quy hoạch không gian ngầm và các quy hoạch khác có liên quan;

b) Không thuộc khu vực cấm xây dựng công trình ngầm; trường hợp thuộc khu vực hạn chế xây dựng công trình ngầm thì phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo quy định của pháp luật;

c) Không chồng lấn với công trình ngầm hiện hữu hoặc phần không gian đã được xác định cho công trình ngầm khác; không xâm phạm phạm vi bảo vệ công trình ngầm, công trình hiện hữu và hạ tầng kỹ thuật có liên quan;

d) Có kết quả khảo sát và giải pháp kỹ thuật phù hợp với tính chất, quy mô công trình; bảo đảm an toàn cho công trình hiện hữu, công trình lân cận và hệ thống hạ tầng kỹ thuật có khả năng chịu tác động trực tiếp từ việc thi công, khai thác, sử dụng công trình ngầm;

đ) Xác định cụ thể vị trí, ranh giới theo không gian ba chiều, độ sâu, chức năng, mục đích và thời hạn khai thác, sử dụng công trình;

e) Bảo đảm kết nối đồng bộ với công trình, hệ thống hạ tầng giao thông và hạ tầng kỹ thuật có liên quan trong trường hợp có yêu cầu kết nối;

g) Không xâm phạm quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản và quyền, lợi ích hợp pháp khác của tổ chức, cá nhân. Trường hợp sử dụng không gian nằm ngoài ranh giới thửa đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp hoặc làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì việc giao đất, cho thuê đất, thỏa thuận và xử lý quyền, lợi ích bị ảnh hưởng được thực hiện theo quy định của pháp luật;

h) Trường hợp có khả năng ảnh hưởng đến công trình quốc phòng, khu quân

sự, công trình an ninh, an toàn trong phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng, khu quân sự hoặc việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh thì thực hiện theo khoản 3 Điều này.

2. Việc xác định vị trí, ranh giới, độ sâu, chức năng, mục đích sử dụng của công trình ngầm và xem xét việc đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện trong quá trình thực hiện trình tự, thủ tục đầu tư xây dựng đối với từng dự án, công trình theo quy định của pháp luật. Chủ đầu tư có trách nhiệm bảo đảm đáp ứng các điều kiện này trong quá trình đầu tư xây dựng. Sau khi công trình được nghiệm thu, bàn giao đưa vào khai thác, sử dụng, chủ sở hữu hoặc tổ chức, cá nhân được giao quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng công trình có trách nhiệm duy trì các điều kiện có liên quan trong phạm vi trách nhiệm của mình.

3. Trường hợp việc đầu tư xây dựng công trình ngầm có khả năng ảnh hưởng đến công trình quốc phòng, khu quân sự, công trình an ninh hoặc việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh thì phải tuân thủ quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh và pháp luật có liên quan. Cơ quan chủ trì thẩm định dự án có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền về quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật và tổng hợp, xem xét ý kiến trong quá trình thẩm định trước khi trình phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư.

4. Ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, việc sử dụng phần lòng đất vượt mức giới hạn độ sâu quy định tại Điều 5 của Nghị quyết này trong trường hợp chưa có quy hoạch không gian ngầm chỉ được thực hiện đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị quyết này.

5. Khi lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch không gian ngầm, các dự án đầu tư xây dựng công trình ngầm và phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định, chấp thuận hoặc cấp giấy phép xây dựng phải được khảo sát, cập nhật vào quy hoạch. Quá trình cập nhật phải rà soát, bảo đảm tổ chức không gian ngầm đồng bộ, không làm cản trở việc hình thành hệ thống giao thông, hạ tầng kỹ thuật và công trình quan trọng theo quy hoạch.

Dự án, công trình được tiếp tục thực hiện theo quyết định, văn bản chấp thuận hoặc giấy phép xây dựng còn hiệu lực cho đến khi có quyết định khác của cơ quan có thẩm quyền. Trường hợp dự án, công trình phải điều chỉnh hoặc chấm dứt hoạt động do không phù hợp với quy hoạch không gian ngầm được phê duyệt, hoặc Nhà nước thu hồi đất để khai thác, sử dụng không gian ngầm vì lợi ích công cộng thì

quyền, lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng được giải quyết theo quy định của pháp luật và nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố về cơ chế, chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Điều 7. Sử dụng không gian ngầm khi chưa có quy hoạch không gian ngầm

1. Trong thời gian chưa có quy hoạch không gian ngầm được cấp có thẩm quyền phê duyệt, người sử dụng đất được sử dụng phần lòng đất trong phạm vi ranh giới thửa đất và trong mức giới hạn độ sâu quy định tại Điều 5 Nghị quyết này để xây dựng công trình ngầm hoặc phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất. Việc đầu tư xây dựng, khai thác, sử dụng không gian ngầm phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Phù hợp với Quy hoạch tổng thể Thành phố, mục đích sử dụng đất và các quy hoạch có liên quan đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Không thuộc khu vực cấm xây dựng công trình ngầm; trường hợp thuộc khu vực hạn chế xây dựng công trình ngầm thì phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo quy định của pháp luật;

c) Không chồng lấn với công trình ngầm hiện hữu hoặc không gian đã được xác định cho công trình, dự án khác; không xâm phạm phạm vi bảo vệ công trình; không cản trở việc thực hiện công trình, dự án và định hướng phát triển hệ thống hạ tầng đã được xác định trong quy hoạch. Trường hợp kết nối, giao cắt hoặc sử dụng chung công trình, không gian ngầm thì phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép theo quy định của pháp luật và có giải pháp bảo đảm an toàn;

d) Xác định cụ thể vị trí, ranh giới theo không gian ba chiều, độ sâu, chức năng, mục đích và thời hạn khai thác, sử dụng công trình;

đ) Có kết quả khảo sát và giải pháp kỹ thuật phù hợp với tính chất, quy mô công trình; bảo đảm an toàn công trình, công trình lân cận và hệ thống hạ tầng kỹ thuật; phòng cháy, chữa cháy, chống ngập, thông gió, thoát nạn, cứu nạn, cứu hộ và bảo vệ môi trường;

e) Bảo đảm kết nối đồng bộ với công trình, hệ thống hạ tầng giao thông và hạ tầng kỹ thuật có liên quan trong trường hợp có yêu cầu kết nối;

g) Không xâm phạm quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản và quyền, lợi ích hợp pháp khác của tổ chức, cá nhân. Trường hợp sử dụng không gian nằm ngoài ranh giới thửa đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp hoặc làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích

hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì việc giao đất, cho thuê đất, thỏa thuận và xử lý quyền, lợi ích bị ảnh hưởng được thực hiện theo quy định của pháp luật;

h) Trường hợp có khả năng ảnh hưởng đến công trình quốc phòng, khu quân sự, an toàn trong phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự hoặc việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng thì thực hiện theo khoản 3 Điều 6 Nghị quyết này.

2. Ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, việc sử dụng phần lòng đất vượt mức giới hạn độ sâu quy định tại Điều 5 Nghị quyết này khi chưa có quy hoạch không gian ngầm chỉ được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Xây dựng phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất có vị trí, ranh giới, độ sâu và chức năng được xác định trong quy hoạch tổng thể, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ công cộng, công trình chống ngập, bảo vệ môi trường, công trình phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng thủ dân sự, phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, công trình kết nối giữa các công trình ngầm, nhà ga, đầu mối giao thông công cộng hoặc không gian công cộng đã được xác định trong quy hoạch hoặc dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Việc xem xét đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều này được thực hiện trong quá trình thẩm định đối với từng dự án, công trình theo quy định của pháp luật. Chủ đầu tư có trách nhiệm bảo đảm đáp ứng các điều kiện trong quá trình đầu tư xây dựng; chủ sở hữu hoặc tổ chức, cá nhân được giao quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng công trình có trách nhiệm duy trì các điều kiện có liên quan sau khi công trình được nghiệm thu, bàn giao đưa vào khai thác, sử dụng.

4. Khi lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch không gian ngầm, dự án đầu tư xây dựng công trình ngầm và phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định, chấp thuận hoặc cấp giấy phép xây dựng thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị quyết này.

Chương III

CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ, KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ, PHÁT TRIỂN, KHAI THÁC CÔNG TRÌNH NGẦM

Điều 8. Đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích

Chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích đầu tư, phát triển, khai thác và sử dụng

công trình ngầm quy định tại Chương này áp dụng đối với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện các dự án, công trình sau đây:

1. Dự án đầu tư xây dựng bãi đỗ xe ngầm; dự án đầu tư xây dựng trạm sạc điện dùng chung phục vụ phương tiện giao thông được bố trí trong công trình ngầm hoặc phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất.

2. Dự án đầu tư xây dựng lối đi ngầm công cộng hoặc dự án có hạng mục lối đi ngầm công cộng.

3. Dự án đầu tư xây dựng công trình ngầm độc lập hoặc dự án có phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất thuộc ngành, lĩnh vực được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo quy định của pháp luật và của Hội đồng nhân dân Thành phố.

4. Dự án đầu tư xây dựng công trình ngầm hoặc phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất được thiết kế phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và có tính lưỡng dụng phục vụ quốc phòng, an ninh.

Điều 9. Ưu đãi, hỗ trợ đối với dự án bãi đỗ xe ngầm, trạm sạc điện dùng chung

1. Chủ đầu tư dự án bãi đỗ xe ngầm, trạm sạc điện dùng chung phục vụ phương tiện giao thông được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo khoản 4 Điều 39 Luật số 18/2026/QH16.

2. Đối với dự án bãi đỗ xe ngầm độc lập, ngoài diện tích sàn dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động trông, giữ xe tối đa 25% tổng diện tích sàn xây dựng của dự án theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 39 Luật số 18/2026/QH16, chủ đầu tư dự án được bố trí thêm diện tích sàn thương mại, dịch vụ khác tối đa 20% tổng diện tích sàn xây dựng của dự án để hỗ trợ khai thác, vận hành dự án. Hai loại diện tích này phải được xác định riêng theo công năng trong dự án và thiết kế xây dựng được phê duyệt. Việc bố trí, khai thác phải phù hợp với quy hoạch, bảo đảm an toàn công trình, không làm thay đổi chức năng chính của dự án là bãi đỗ xe và không làm giảm công suất trông, giữ xe theo quy hoạch và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 10. Khuyến khích đầu tư xây dựng lối đi ngầm công cộng

1. Lối đi ngầm công cộng quy định tại Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Kết nối công trình của dự án với nhà ga, đầu mối giao thông, công trình ngầm khác hoặc không gian công cộng;

b) Phù hợp với quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận theo quy định của pháp luật;

c) Được xác định cụ thể vị trí, ranh giới theo không gian ba chiều, diện tích, chiều rộng, năng lực thông hành và phương án kết nối trong dự án đầu tư xây dựng và thiết kế xây dựng được phê duyệt;

d) Bảo đảm liên tục, thông suốt, tiếp cận không rào cản; đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và yêu cầu về an ninh, trật tự, an toàn công trình, phòng cháy, chữa cháy, thoát nạn, cứu nạn, cứu hộ.

2. Hành lang, lối đi nội bộ và lối thoát nạn bắt buộc chỉ phục vụ riêng cho công trình của dự án không được xác định là lối đi ngầm công cộng để hưởng chính sách quy định tại Điều này.

3. Trường hợp lối đi ngầm công cộng không bố trí diện tích thương mại, dịch vụ

a) Phần diện tích đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng lối đi ngầm công cộng được miễn tiền thuê đất; diện tích sàn phục vụ trực tiếp công năng của lối đi được miễn tiền sử dụng không gian ngầm trong toàn bộ thời hạn hoạt động của dự án;

b) Thời gian miễn được tính trong thời gian hoạt động của dự án;

c) Nhà đầu tư tự bảo đảm kinh phí quản lý, vận hành, duy tu và bảo trì lối đi trong thời gian hoạt động của dự án.

4. Trường hợp lối đi ngầm công cộng kết hợp đầu tư công trình, dự án nhằm mục đích thương mại, dịch vụ

a) Diện tích công trình thương mại, dịch vụ nằm ngoài phạm vi bố trí lối đi ngầm công cộng phải nộp tiền sử dụng không gian ngầm theo quy định tại Nghị quyết này và tiền thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai;

b) Trường hợp diện tích sàn thương mại, dịch vụ và diện tích sàn phục vụ trực tiếp công năng lối đi ngầm công cộng được bố trí tại các tầng trong cùng phạm vi hình chiếu bằng thì tiền sử dụng không gian ngầm và tiền thuê đất được xác định như sau:

Tiền sử dụng không gian ngầm được xác định và nộp theo quy định của Nghị quyết này.

Tiền thuê đất hằng năm đối với diện tích đất trong phạm vi hình chiếu bằng tương ứng được giảm theo tỷ lệ diện tích sàn phục vụ trực tiếp công năng lối đi ngầm công

cộng trên tổng diện tích sàn phục vụ trực tiếp công năng lối đi ngầm công cộng và diện tích sàn thương mại, dịch vụ trong phạm vi này. Số tiền thuê đất hằng năm phải nộp được xác định theo công thức:

$$T = T_0 \times S_{tm}/S_t$$

Trong đó:

T là số tiền thuê đất hằng năm phải nộp sau khi áp dụng chính sách giảm tiền thuê đất quy định tại điểm này;

T_0 là số tiền thuê đất hằng năm của toàn bộ diện tích đất trong phạm vi hình chiếu bằng tương ứng, được xác định theo pháp luật về đất đai trước khi áp dụng chính sách quy định tại điểm này;

S_{tm} là tổng diện tích sàn thương mại, dịch vụ trong phạm vi hình chiếu bằng tương ứng;

S_t là tổng diện tích sàn phục vụ trực tiếp công năng lối đi ngầm công cộng và diện tích sàn thương mại, dịch vụ trong phạm vi hình chiếu bằng tương ứng.

5. Phần diện tích sàn phục vụ công năng lối đi phải được xác định độc lập trong dự án và thiết kế xây dựng; duy trì đúng vị trí, kích thước, năng lực thông hành và công năng theo thiết kế được phê duyệt; không được sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ.

6. Việc bố trí, khai thác thương mại, dịch vụ không được làm thu hẹp lối đi, giảm năng lực thông hành, cản trở kết nối, thoát nạn hoặc ảnh hưởng đến an toàn của công trình và công trình lân cận.

7. Chính sách miễn tiền thuê đất, tiền sử dụng không gian ngầm chỉ áp dụng đối với diện tích phục vụ trực tiếp công năng của lối đi ngầm công cộng. Việc giảm tiền thuê đất đối với trường hợp bố trí lối đi ngầm công cộng và diện tích thương mại, dịch vụ trong cùng phạm vi hình chiếu bằng được thực hiện theo điểm b khoản 4 Điều này. Phần diện tích thương mại, dịch vụ phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo Nghị quyết này và pháp luật có liên quan.

8. Không được xây dựng, mở rộng diện tích thương mại, dịch vụ ra ngoài ranh giới theo không gian ba chiều của dự án đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định, chấp thuận hoặc phê duyệt.

9. Nhà đầu tư có trách nhiệm tổ chức quản lý, vận hành, duy tu, bảo trì và duy trì hoạt động liên tục của lối đi ngầm công cộng trong thời gian hoạt động của dự án.

10. Diện tích sàn làm căn cứ xác định tỷ lệ giảm tiền thuê đất và tính tiền sử dụng không gian ngầm được xác định theo hồ sơ thiết kế xây dựng được phê duyệt, hồ sơ hoàn thành công trình. Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều này, diện tích sàn phục vụ trực tiếp công năng lối đi ngầm công cộng và diện tích sàn thương mại, dịch vụ phải được xác định riêng trong cùng phạm vi hình chiếu bằng. Trường hợp thay đổi diện tích hoặc công năng sử dụng, tỷ lệ giảm tiền thuê đất, số tiền thuê đất phải nộp và tiền sử dụng không gian ngầm được xác định lại tương ứng.

Điều 11. Miễn, giảm tiền sử dụng không gian ngầm

1. Miễn tiền sử dụng không gian ngầm đối với công trình ngầm độc lập, phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất thuộc các trường hợp sau đây:

a) Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ công cộng hoặc sử dụng chung gồm: công trình giao thông đô thị; tuy nèn, hào kỹ thuật; cấp điện; chiếu sáng; viễn thông; cấp nước; thoát nước; cấp xăng dầu, khí đốt; thu gom, xử lý chất thải rắn và nhà vệ sinh; công trình nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ; bãi đỗ xe ngầm; lối đi ngầm công cộng;

b) Hồ điều tiết, bể chứa, trạm bơm và công trình chuyên dùng phục vụ phòng, chống ngập, điều tiết nước, phòng, chống thiên tai hoặc bảo vệ môi trường;

c) Công trình, phần công trình trực tiếp phục vụ nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, an ninh, phòng thủ dân sự, phòng, chống thiên tai, phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ hoặc thực hiện nhiệm vụ công vụ khẩn cấp của cơ quan nhà nước và không nhằm mục đích kinh doanh;

d) Phần công trình trực tiếp phục vụ bảo tồn tại chỗ di tích, di vật, cổ vật, địa điểm khảo cổ và không có công năng kinh doanh;

đ) Công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị khác phục vụ công cộng hoặc sử dụng chung;

e) Công trình ngầm độc lập, phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất thuộc dự án đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

g) Phần không gian ngầm có độ sâu lớn hơn 50 mét, tính từ mốc cao độ xác định độ sâu theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị quyết này.

2. Giảm 50% tiền sử dụng không gian ngầm đối với diện tích sàn thuộc công trình ngầm độc lập hoặc phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất trực tiếp phục vụ công năng văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao, giáo dục, y tế, trợ giúp xã

hội, nghiên cứu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; không áp dụng đối với diện tích đã được miễn tiền sử dụng không gian ngầm theo khoản 1 Điều này.

3. Việc miễn, giảm tiền sử dụng không gian ngầm quy định tại Điều này chỉ áp dụng đối với phần diện tích thuộc đúng đối tượng, công năng và phạm vi được miễn, giảm; phần diện tích không thuộc trường hợp được miễn, giảm phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của Nghị quyết này và pháp luật có liên quan. Các trường hợp miễn, giảm tiền sử dụng không gian ngầm quy định tại Điều này không bao gồm trường hợp đã được hưởng chính sách miễn, giảm theo Điều 10 của Nghị quyết này.

Chương IV

KHOẢN THU TỪ KHAI THÁC, SỬ DỤNG KHÔNG GIAN NGẦM

Điều 12. Đối tượng và diện tích sàn làm căn cứ tính tiền sử dụng không gian ngầm

1. Tổ chức, cá nhân đứng tên đầu tư, khai thác, sử dụng không gian ngầm trong quyết định, văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền hoặc hồ sơ pháp lý của dự án, công trình đối với diện tích sàn có công năng sử dụng nằm trong phạm vi ranh giới thửa đất và sâu hơn mức giới hạn độ sâu quy định tại Điều 5 Nghị quyết này là đối tượng nộp tiền sử dụng không gian ngầm.

2. Diện tích sàn làm căn cứ tính tiền sử dụng không gian ngầm là diện tích sàn thuộc phần không gian nằm sâu hơn mức giới hạn độ sâu quy định tại Điều 5 Nghị quyết này được xác định theo hồ sơ thiết kế xây dựng, hồ sơ hoàn thành công trình và thực tế khai thác, sử dụng bao gồm toàn bộ diện tích nằm trong ranh giới của khu vực có công năng sử dụng, kể cả sảnh, hành lang, lối đi bộ, cầu thang, thang cuốn, sảnh thang máy, khu vệ sinh và diện tích phụ trợ trực tiếp phục vụ công năng.

3. Không tính vào diện tích sàn làm căn cứ tính tiền sử dụng không gian ngầm

a) Sàn dốc, đường dẫn và làn xe chỉ sử dụng để phương tiện ra, vào hoặc lưu thông trong công trình;

b) Móng, cọc, neo, tường vây, kết cấu chịu lực, kết cấu chống đỡ và hệ thống kỹ thuật bắt buộc nhưng không tạo lập diện tích sàn hoặc không gian có công năng sử dụng.

4. Trường hợp diện tích sàn làm căn cứ tính tiền thuộc nhiều khoảng độ sâu, công năng hoặc trường hợp miễn, giảm khác nhau thì phải xác định riêng phần diện tích

tương ứng để áp dụng đơn giá, hệ số thu tiền sử dụng không gian ngầm theo khoảng độ sâu và hệ số miễn, giảm theo quy định tại Điều 13 Nghị quyết này.

Điều 13. Phương pháp tính tiền sử dụng không gian ngầm

1. Tiền sử dụng không gian ngầm phải nộp được xác định theo công thức sau đây:

$$T = \Sigma (S_i \times G_i \times H_i \times M_i \times t_i) \text{ Trong đó:}$$

a) T là tổng số tiền sử dụng không gian ngầm phải nộp cho kỳ tính tiền hằng năm hoặc cho toàn bộ thời hạn tính tiền một lần, tính bằng đồng;

b) S_i là diện tích sàn làm căn cứ tính tiền thuộc khoảng độ sâu, công năng và chính sách miễn, giảm tương ứng, tính bằng mét vuông;

c) G_i là đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm, tính bằng đồng/m²/năm;

d) H_i là hệ số thu tiền sử dụng không gian ngầm theo khoảng độ sâu quy định tại khoản 2 Điều này;

đ) M_i là hệ số miễn, giảm tiền sử dụng không gian ngầm quy định tại khoản 3 Điều này;

e) t_i là thời gian tính tiền sử dụng không gian ngầm, tính bằng năm. Đối với phương thức nộp tiền hằng năm, t_i bằng 1 (một) cho mỗi kỳ tính tiền đủ 12 tháng liên tục kể từ ngày bắt đầu tính tiền hoặc ngày bắt đầu kỳ tính tiền tiếp theo. Đối với phương thức nộp tiền một lần, t_i là số năm tính từ ngày bắt đầu tính tiền đến hết thời hạn khai thác, sử dụng của dự án, công trình.

2. Hệ số thu tiền sử dụng không gian ngầm theo khoảng độ sâu được quy định như sau:

a) Bằng 0,3 đối với phần diện tích nằm sâu hơn mức giới hạn độ sâu quy định tại Điều 5 Nghị quyết này đến độ sâu 30 mét;

b) Bằng 0,15 đối với phần diện tích nằm ở độ sâu lớn hơn 30 mét đến 50 mét

3. Hệ số miễn, giảm tiền sử dụng không gian ngầm được quy định như sau:

a) Bằng 0 đối với phần diện tích thuộc trường hợp được miễn tiền sử dụng không gian ngầm theo Điều 10 và khoản 1 Điều 11 Nghị quyết này;

b) Bằng 0,50 đối với phần diện tích thuộc trường hợp được giảm 50% tiền sử

dụng không gian ngầm theo khoản 2 Điều 11 Nghị quyết này;

c) Bảng 1,00 đối với phần diện tích sàn không thuộc trường hợp được miễn, giảm tiền sử dụng không gian ngầm.

4. Trường hợp công trình có nhiều công năng: diện tích sàn làm căn cứ tính tiền và đơn giá quy định tại khoản 1 Điều này được xác định riêng theo từng công năng. Trường hợp một khu vực được sử dụng đồng thời vào nhiều công năng và không thể xác định riêng diện tích của từng công năng thì áp dụng đơn giá tương ứng với công năng chính theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt và thực tế khai thác, sử dụng.

5. Đơn giá quy định tại điểm c khoản 1 Điều này được xác định theo pháp luật về đất đai và quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố quy định đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm đang có hiệu lực tại thời điểm xác định tiền sử dụng không gian ngầm, tương ứng với phương thức nộp tiền. Trường hợp văn bản quy định về đơn giá được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế. Đối với khoản tiền đã nộp một lần, không xác định lại số tiền phải nộp chỉ do thay đổi đơn giá đối với cùng diện tích, công năng và thời hạn đã hoàn thành nghĩa vụ.

6. Thời điểm bắt đầu tính tiền sử dụng không gian ngầm là ngày công trình, hạng mục công trình được nghiệm thu đưa vào khai thác, sử dụng hoặc ngày bắt đầu khai thác, sử dụng thực tế, tùy theo thời điểm nào đến trước. Việc áp dụng đối với công trình, phần công trình thuộc trường hợp chuyển tiếp thực hiện theo Điều 17 Nghị quyết này.

7. Hệ số thu tiền sử dụng không gian ngầm quy định tại khoản 2 Điều này được rà soát định kỳ 03 năm một lần hoặc khi có biến động lớn về điều kiện kinh tế - xã hội, giá đất, chi phí đầu tư và khai thác không gian ngầm; việc điều chỉnh thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân Thành phố và không áp dụng đối với thời gian đã phát sinh nghĩa vụ trước thời điểm điều chỉnh.

8. Người nộp tiền sử dụng không gian ngầm được lựa chọn phương thức nộp tiền sử dụng không gian ngầm hằng năm hoặc nộp tiền sử dụng không gian ngầm một lần cho cả thời hạn hoạt động của dự án.

Điều 14. Xác định, thông báo và thu tiền sử dụng không gian ngầm

1. Tiền sử dụng không gian ngầm được xác định theo quy định tại Điều 13 Nghị quyết này và được xác định lại khi có thay đổi về đối tượng nộp tiền, diện tích sàn

làm căn cứ tính tiền, công năng, khoảng độ sâu, đơn giá hoặc chính sách miễn, giảm.

2. Việc xác định tiền sử dụng không gian ngầm được thực hiện trên cơ sở hồ sơ, dữ liệu về đất đai, xây dựng, công trình ngầm, hồ sơ hoàn công, kết quả nghiệm thu, kết quả kiểm tra và các nguồn thông tin hợp pháp khác.

3. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp tiền có trách nhiệm cung cấp thông tin chưa có trong cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước và thông báo khi có thay đổi về căn cứ tính tiền. Trường hợp thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước và không có thay đổi thì không phải cung cấp hoặc kê khai lại.

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân không cung cấp, cung cấp không đầy đủ hoặc không chính xác thông tin làm căn cứ tính tiền thì cơ quan được giao xác định tiền sử dụng không gian ngầm căn cứ hồ sơ, dữ liệu hiện có và kết quả kiểm tra để xác định hoặc xác định lại số tiền phải nộp theo quy định của pháp luật. Việc không cung cấp hoặc cung cấp không chính xác thông tin không làm chấm dứt nghĩa vụ nộp tiền.

5. Việc thông báo, thu, quản lý, hạch toán, theo dõi, đôn đốc và xử lý việc chậm nộp tiền sử dụng không gian ngầm được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân Thành phố

a) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết;

b) Chỉ đạo tổ chức xây dựng, quản lý, cập nhật và kết nối cơ sở dữ liệu về công trình ngầm với dữ liệu đất đai, xây dựng và các dữ liệu có liên quan; bảo đảm khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước;

c) Bố trí kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích đầu tư, phát triển, khai thác công trình ngầm và các nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết này trong dự toán ngân sách hằng năm, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách Thành phố và quy định của pháp luật;

d) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức xác định, thu và quản lý tiền sử dụng không gian ngầm theo quy định của Nghị quyết này và pháp luật có liên

quan;

đ) Chỉ đạo kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền hành vi trục lợi chính sách, gây thất thoát, lãng phí;

e) Báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp thường lệ cuối năm về kết quả thực hiện Nghị quyết, tình hình thu, nộp ngân sách, kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ và các khó khăn, vướng mắc phát sinh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố và các tổ chức thành viên tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

Điều 17. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với công trình, phần công trình đã được nghiệm thu đưa vào khai thác, sử dụng trước ngày 01 tháng 01 năm 2027 thì không phải nộp tiền sử dụng không gian ngầm theo quy định của Nghị quyết này.

2. Đối với công trình, phần công trình được nghiệm thu đưa vào khai thác, sử dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở đi, tiền sử dụng không gian ngầm được tính từ ngày bắt đầu khai thác, sử dụng theo quy định tại Điều 13 Nghị quyết này.

3. Dự án, nhiệm vụ đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo quyết định hoặc văn bản chấp thuận đã ban hành. Việc tiếp tục thực hiện dự án, nhiệm vụ đầu tư theo khoản này không làm thay đổi thời điểm phát sinh nghĩa vụ nộp tiền sử dụng không gian ngầm theo quy định tại Nghị quyết này.

4. Đối với phần công việc, hạng mục công trình chưa thực hiện của dự án quy định tại khoản 3 Điều này, chủ đầu tư được xem xét áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích quy định tại Nghị quyết này nếu đáp ứng đầy đủ điều kiện, tiêu chí và không được hưởng trùng chính sách.

5. Trường hợp quy định chuyển tiếp tại Điều này khác với quy định của pháp luật được ban hành sau ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định

của pháp luật mới.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 22 tháng 9 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 59/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện ưu đãi miễn thuế thu nhập
doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ hoạt động
khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi
Luật số 145/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 133/2025/QH15 và Luật số 148/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 được sửa đổi, bổ
sung bởi Luật số 116/2025/QH15, Luật số 127/2025/QH15, Luật số 133/2025/QH15,
Luật số 141/2025/QH15, Luật số 143/2025/QH15 và Luật số 09/2026/QH16;*

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung
bởi Luật số 09/2026/QH16;*

*Xét Tờ trình số 1259/TTr-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân
dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục
thực hiện ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với thu
nhập từ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo
cáo thẩm tra số 150/BC-BĐT ngày 20 tháng 9 năm 2026 của Ban Đô thị Hội đồng
nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định tiêu chí, điều kiện,
trình tự, thủ tục thực hiện ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá
nhân đối với thu nhập từ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn Thành phố Hồ
Chí Minh.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chi tiết điểm a khoản 5 và khoản 6 Điều 39 Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16 về tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo.

2. Tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo bao gồm trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo và tổ chức khác có hoạt động hỗ trợ cung cấp nguồn lực, dịch vụ cho khởi nghiệp sáng tạo nhằm kết nối, thúc đẩy phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

3. Chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt, cá nhân khởi nghiệp sáng tạo có thu nhập từ tiền lương, tiền công phát sinh khi làm việc tại các tổ chức quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Tiêu chí thu nhập từ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo được miễn thuế

1. Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo: thu nhập từ hoạt động của dự án khởi nghiệp sáng tạo của đơn vị để tạo ra sản phẩm mới, dịch vụ mới, quy trình mới, mô hình kinh doanh mới hoặc cải tiến đáng kể so với sản phẩm, dịch vụ, quy trình, mô hình kinh doanh đã có.

2. Đối với tổ chức khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo: thu nhập từ hoạt động cung cấp nguồn lực, dịch vụ cho khởi nghiệp sáng tạo bao gồm sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, hạ tầng kỹ thuật, không gian làm việc, pháp lý, thông tin thị trường, tài chính, thương mại, truyền thông, kết nối đầu tư và hỗ trợ cần thiết khác theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Đối với chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt và cá nhân khởi nghiệp sáng tạo: thu nhập từ tiền lương, tiền công phát sinh khi làm việc tại doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo và tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn Thành phố.

Điều 4. Điều kiện được miễn thuế

1. Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có trụ sở chính trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Có giấy công nhận doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo còn hiệu lực theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Đối với trung tâm đổi mới sáng tạo phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có trụ sở chính trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Có giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo còn hiệu lực theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Đối với tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có trụ sở chính trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Đối với trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo: có giấy công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo còn hiệu lực theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

c) Đối với tổ chức khác: có hồ sơ, tài liệu chứng minh hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

4. Đối với tổ chức khoa học và công nghệ phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có trụ sở chính trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Có giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ còn hiệu lực theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, trong đó có hoạt động khởi nghiệp sáng tạo.

5. Đối với chuyên gia phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có giấy công nhận chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo còn hiệu lực theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Có hợp đồng thực hiện công việc, hợp đồng thuê chuyên gia, hợp đồng tư vấn hoặc tài liệu hợp pháp khác chứng minh việc làm việc và phát sinh thu nhập liên quan đến hoạt động khởi nghiệp sáng tạo tại doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn Thành phố.

6. Đối với nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Là cá nhân được công nhận theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; hoặc được tiếp nhận, tuyển chọn theo chính sách thu hút chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt của Thành phố Hồ Chí Minh; hoặc được Sở Khoa học và Công nghệ công nhận là nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Có hợp đồng thực hiện công việc, hợp đồng tư vấn hoặc tài liệu hợp pháp khác chứng minh việc làm việc và phát sinh thu nhập liên quan đến hoạt động khởi nghiệp sáng tạo tại doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn Thành phố.

7. Đối với cá nhân khởi nghiệp sáng tạo phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Là thành viên sáng lập, đồng sáng lập của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn Thành phố;

b) Có giấy công nhận cá nhân khởi nghiệp sáng tạo còn hiệu lực theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 5. Nguyên tắc, thời hạn và thời gian ưu đãi

1. Nguyên tắc thực hiện ưu đãi

a) Việc thực hiện ưu đãi bảo đảm công khai, minh bạch, đúng đối tượng, đúng khoản thu nhập và không áp dụng trùng lặp nhiều ưu đãi đối với cùng một khoản thu nhập.

b) Trường hợp một khoản thu nhập đáp ứng điều kiện hưởng nhiều chính sách miễn, giảm thuế thì người nộp thuế được lựa chọn áp dụng chính sách có lợi nhất theo quy định của pháp luật về thuế và phải thực hiện ổn định trong thời gian được hưởng ưu đãi theo chính sách đó.

2. Thời hạn ưu đãi

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn trong thời hạn 05 năm từ thời điểm phát sinh thuế thu nhập phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 39 Luật số 18/2026/QH16.

b) Thuế thu nhập cá nhân được miễn trong thời hạn 05 năm liên tục đối với thu

nhập từ tiền lương, tiền công phát sinh khi làm việc tại doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo và tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn Thành phố theo quy định tại khoản 6 Điều 39 Luật số 18/2026/QH16.

3. Thời gian ưu đãi: áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2027.

Điều 6. Trình tự, thủ tục thực hiện

1. Đối với việc kê khai, xác định và thực hiện miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân: doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về quản lý thuế.

2. Việc thực hiện ưu đãi thuế quy định tại Nghị quyết này không làm phát sinh thủ tục hành chính riêng về thuế. Người nộp thuế thực hiện kê khai, xác định số thuế được miễn và lưu giữ hồ sơ, tài liệu chứng minh điều kiện được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về quản lý thuế.

3. Hồ sơ, giấy tờ chứng minh đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi là các giấy công nhận, giấy chứng nhận, hợp đồng, quyết định tuyển dụng và các tài liệu có liên quan được cấp, xác lập theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về lao động và pháp luật có liên quan.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân Thành phố

a) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này;

b) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức xác định đúng đối tượng, tiêu chí, điều kiện, thời hạn và thời gian hưởng chính sách miễn thuế theo quy định tại Nghị quyết này;

c) Kiểm tra, theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết; bảo đảm việc thực hiện chính sách hiệu quả, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền hành vi trục lợi chính sách; tổng hợp khó khăn, vướng mắc và báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung khi cần thiết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố và các tổ chức thành viên

tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.
2. Nghị quyết số 31/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định các lĩnh vực ưu tiên; tiêu chí, điều kiện, nội dung hoạt động khởi nghiệp sáng tạo có thu nhập phát sinh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đang hưởng ưu đãi miễn thuế đối với hoạt động khởi nghiệp sáng tạo theo Nghị quyết số 31/2024/NQ-HĐND thì tiếp tục hưởng chính sách theo Nghị quyết số 31/2024/NQ-HĐND cho thời gian còn lại.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 22 tháng 9 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 60/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện dự án bồi thường,
hỗ trợ, tái định cư độc lập trước khi phê duyệt chủ trương đầu tư
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 130/2025/QH15; Luật số 146/2025/QH15 và Luật số 147/2025/QH15;

Xét Tờ trình số 1262/TTr-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Nghị quyết quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư độc lập trước khi phê duyệt chủ trương đầu tư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Công văn số 8720/UBND-ĐT ngày 18 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ trình Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư độc lập trước khi phê duyệt chủ trương đầu tư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 147/BC-BĐT ngày 20 tháng 9 năm 2026 của Ban Đô thị Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư độc lập trước khi phê duyệt chủ trương đầu tư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chi tiết điểm b khoản 2 Điều 37 Luật Phát triển đô thị

số 18/2026/QH16 về tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư độc lập trước khi phê duyệt chủ trương đầu tư theo chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng, Đảng ủy Chính phủ, Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố đối với:

1. Dự án đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công cần triển khai ngay.

2. Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư sử dụng vốn ngân sách Thành phố, nguồn vốn hợp pháp khác của Thành phố cần triển khai ngay.

3. Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư cần triển khai ngay.

4. Dự án đầu tư xây dựng cấp bách hoặc khẩn cấp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai, tài chính và các lĩnh vực có liên quan trên địa bàn Thành phố.

2. Chủ đầu tư dự án chính; Chủ đầu tư dự án bồi thường độc lập trước khi phê duyệt chủ trương đầu tư; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị quyết này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Dự án chính là dự án thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Luật số 18/2026/QH16, thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và đáp ứng điều kiện thực hiện dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư độc lập theo Nghị quyết này.

2. Dự án bồi thường độc lập trước khi phê duyệt chủ trương đầu tư (sau đây gọi là Dự án bồi thường) là dự án được lập, thẩm định, quyết định đầu tư và tổ chức thực hiện độc lập để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, tạo lập mặt bằng phục vụ Dự án chính trước khi Dự án chính được phê duyệt chủ trương đầu tư.

3. Chủ đầu tư Dự án bồi thường là cơ quan, tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc lựa chọn để tổ chức lập và thực hiện Dự án bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tiêu chí, điều kiện thực hiện Dự án bồi thường**1. Tiêu chí thực hiện Dự án bồi thường**

Dự án bồi thường được thực hiện đối với Dự án chính khi đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Thuộc dự án lớn, quan trọng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Luật số 18/2026/QH16;

b) Thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai và Luật số 18/2026/QH16.

2. Điều kiện thực hiện Dự án bồi thường

Dự án bồi thường chỉ được đề xuất, thẩm định, quyết định thực hiện khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Đã có ý kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền cho phép triển khai thực hiện Dự án chính;

b) Đã xác định sơ bộ phạm vi, ranh giới, nhu cầu sử dụng đất và diện tích đất dự kiến thu hồi để thực hiện Dự án chính trên cơ sở quy hoạch, phương án tuyến, vị trí công trình hoặc các tài liệu hợp pháp khác có liên quan;

c) Đã xác định sơ bộ số hộ dân, tổ chức, cá nhân bị ảnh hưởng và nhu cầu bố trí tái định cư do thực hiện Dự án bồi thường;

d) Đã xác định sơ bộ tổng kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và nguồn vốn dự kiến để thực hiện;

đ) Có khả năng cân đối nguồn vốn để thực hiện Dự án bồi thường theo quy định của pháp luật;

e) Phạm vi, ranh giới và quy mô Dự án bồi thường phù hợp với nhu cầu sử dụng đất dự kiến của Dự án chính, không vượt quá phạm vi cần thiết để thực hiện Dự án chính và không làm phát sinh việc thu hồi đất không cần thiết.

Điều 5. Hồ sơ Dự án bồi thường**1. Hồ sơ trình thẩm định Dự án bồi thường gồm:**

a) Tờ trình đề nghị thực hiện Dự án bồi thường, trong đó nêu sự cần thiết, mục tiêu, sự phù hợp với tiêu chí, điều kiện quy định tại Điều 4 Nghị quyết này và kiến

ng nghị cấp có thẩm quyền quyết định thực hiện;

b) Dự thảo Quyết định thực hiện Dự án bồi thường;

c) Báo cáo đề xuất Dự án bồi thường, trong đó xác định sơ bộ phạm vi, ranh giới, diện tích đất dự kiến thu hồi; số hộ dân, tổ chức, cá nhân bị ảnh hưởng; nhu cầu tái định cư; tổng kinh phí và nguồn vốn dự kiến thực hiện;

d) Văn bản hoặc tài liệu thể hiện ý kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền cho phép triển khai thực hiện Dự án chính;

đ) Bản đồ phạm vi, ranh giới khu vực dự kiến thu hồi đất và các tài liệu về quy hoạch, phương án tuyến, vị trí công trình hoặc tài liệu hợp pháp khác làm căn cứ xác định phạm vi, ranh giới Dự án bồi thường;

e) Văn bản của Sở Tài chính về nguồn vốn và khả năng cân đối vốn để thực hiện Dự án bồi thường;

g) Các tài liệu khác có liên quan đến việc xác định tiêu chí, điều kiện thực hiện Dự án bồi thường (nếu có).

2. Hồ sơ trình phê duyệt Dự án bồi thường gồm:

a) Các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Báo cáo thẩm định của cơ quan có thẩm quyền;

c) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Điều 6. Trình tự, thủ tục thực hiện Dự án bồi thường

1. Đề xuất thực hiện lựa chọn Chủ đầu tư Dự án bồi thường

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản hoặc tài liệu thể hiện ý kiến chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền cho phép triển khai thực hiện Dự án chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố lựa chọn Chủ đầu tư Dự án bồi thường.

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định chọn Chủ đầu tư Dự án bồi thường và chỉ đạo tổ chức lập hồ sơ, xác định nguồn vốn, thẩm định và quyết định Dự án bồi thường.

2. Xác định phạm vi, ranh giới và các nội dung sơ bộ của Dự án bồi thường

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố

quyết định chọn Chủ đầu tư Dự án bồi thường và chỉ đạo tổ chức lập hồ sơ, xác định nguồn vốn, thẩm định và quyết định Dự án bồi thường, Chủ đầu tư Dự án chính cung cấp đầy đủ các thông tin, hồ sơ, tài liệu làm cơ sở xác định phạm vi, quy mô và nhu cầu sử dụng đất của Dự án chính cho Chủ đầu tư Dự án bồi thường.

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày Chủ đầu tư Dự án chính cung cấp đầy đủ các thông tin, hồ sơ, tài liệu làm cơ sở xác định phạm vi, quy mô và nhu cầu sử dụng đất của Dự án chính, Chủ đầu tư Dự án bồi thường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan:

a) Xác định sơ bộ phạm vi, ranh giới và diện tích đất dự kiến thu hồi trên cơ sở các tài liệu quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 Nghị quyết này;

b) Xác định sơ bộ số hộ dân, tổ chức, cá nhân bị ảnh hưởng và nhu cầu bố trí tái định cư;

c) Xác định sơ bộ tổng kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và nguồn vốn dự kiến;

d) Lập Báo cáo đề xuất Dự án bồi thường.

Việc xác định phạm vi, ranh giới Dự án bồi thường không thay thế thủ tục xác định ranh giới thực hiện dự án chính theo quy định của Luật số 18/2026/QH16.

3. Xác định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc xác định các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này, Chủ đầu tư Dự án bồi thường lập hồ sơ theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết này và gửi Sở Tài chính để có ý kiến về nguồn vốn và khả năng cân đối vốn.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tài chính có ý kiến bằng văn bản xác định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn từ ngân sách Thành phố hoặc nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện Dự án bồi thường theo quy định của pháp luật.

4. Thẩm định, phê duyệt Dự án bồi thường

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Sở Tài chính, Chủ đầu tư Dự án bồi thường hoàn thiện hồ sơ và gửi cơ quan có thẩm quyền thẩm định.

b) Cơ quan có thẩm quyền thẩm định gồm:

Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định thực hiện Dự án bồi thường có phạm vi thu hồi đất trên địa bàn từ hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên hoặc Dự án bồi thường có tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư từ 1.600 tỷ đồng trở lên.

Cơ quan có chức năng quản lý đất đai thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định thực hiện Dự án bồi thường có phạm vi thu hồi đất thuộc địa bàn quản lý và có tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dưới 1.600 tỷ đồng.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chủ trì thẩm định tổ chức thẩm định hồ sơ; trường hợp cần thiết có thể lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan để làm rõ các nội dung của hồ sơ.

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của cơ quan chủ trì thẩm định, cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản. Trường hợp không có ý kiến trong thời hạn được yêu cầu thì cơ quan chủ trì thẩm định tiếp tục thực hiện việc thẩm định theo quy định.

đ) Nội dung thẩm định gồm: sự phù hợp với tiêu chí, điều kiện quy định tại Điều 4 Nghị quyết này; căn cứ thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai; phạm vi, ranh giới và diện tích đất dự kiến thu hồi; số lượng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng và nhu cầu tái định cư; tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và nguồn vốn thực hiện; tính phù hợp của Dự án bồi thường với Dự án chính; tiến độ, tính khả thi và điều kiện tổ chức thực hiện; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan; các nội dung khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

e) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định, cơ quan chủ trì thẩm định hoàn thiện báo cáo thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân có thẩm quyền Quyết định thực hiện Dự án bồi thường.

5. Quyết định thực hiện Dự án bồi thường

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và báo cáo thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân có thẩm quyền xem xét, quyết định thực hiện Dự án bồi thường.

6. Tổ chức thực hiện Dự án bồi thường

Sau khi Dự án bồi thường được quyết định thực hiện, Chủ đầu tư Dự án bồi thường, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi và các cơ quan, đơn vị có liên

quan tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

7. Việc thực hiện Dự án bồi thường không thay thế việc lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư và thực hiện các thủ tục đầu tư khác của Dự án chính theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân Thành phố

a) Tổ chức triển khai Nghị quyết bảo đảm đúng thẩm quyền, đúng đối tượng, công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả;

b) Bảo đảm việc bố trí, quản lý và sử dụng nguồn vốn thực hiện Dự án bồi thường theo đúng quy định của pháp luật;

c) Chỉ đạo kiểm soát chặt chẽ mối quan hệ giữa Dự án bồi thường và Dự án chính, bảo đảm việc thực hiện Dự án bồi thường không tách rời khả năng triển khai Dự án chính;

d) Trường hợp Dự án chính thay đổi phạm vi, quy mô, tiến độ, tạm dừng, chấm dứt hoặc không tiếp tục triển khai, chỉ đạo rà soát toàn bộ chi phí đã thực hiện, diện tích đất đã thu hồi, tài sản có liên quan và nghĩa vụ với người có đất bị thu hồi để xử lý theo quy định của pháp luật;

đ) Định kỳ vào kỳ họp thường lệ cuối năm hoặc khi cần thiết báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố về tình hình thực hiện Nghị quyết.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi

a) Phối hợp xác định phạm vi, ranh giới, số hộ dân bị ảnh hưởng, nhu cầu tái định cư và các nội dung có liên quan trên địa bàn;

b) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

c) Bảo đảm công khai, minh bạch, đúng đối tượng, đúng chính sách trong quá trình tổ chức thực hiện;

d) Kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố và cơ quan có thẩm quyền về những khó khăn, vướng mắc hoặc thay đổi có thể ảnh hưởng đến phạm vi, tiến độ và hiệu quả của Dự án bồi thường.

3. Trách nhiệm của Chủ đầu tư Dự án chính

- a) Cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin, hồ sơ, tài liệu làm cơ sở xác định phạm vi, quy mô và nhu cầu sử dụng đất của Dự án chính;
- b) Phối hợp với Chủ đầu tư Dự án bồi thường xác định phạm vi, ranh giới và tiến độ thực hiện Dự án bồi thường bảo đảm phù hợp với Dự án chính;
- c) Bảo đảm nguồn lực và điều kiện cần thiết để triển khai Dự án chính theo tiến độ dự kiến;
- d) Kịp thời thông báo cho Ủy ban nhân dân Thành phố và Chủ đầu tư Dự án bồi thường khi có thay đổi về phạm vi, quy mô, tiến độ hoặc khả năng triển khai Dự án chính;
- đ) Chịu trách nhiệm đối với những nội dung thuộc trách nhiệm của mình dẫn đến việc Dự án chính chậm triển khai, thay đổi, tạm dừng, chấm dứt hoặc không tiếp tục thực hiện.

4. Trách nhiệm của Chủ đầu tư Dự án bồi thường

- a) Lập hồ sơ Dự án bồi thường bảo đảm đầy đủ, chính xác, đúng trình tự, thủ tục;
- b) Chịu trách nhiệm về tính chính xác của phạm vi, quy mô, số liệu, dự toán và các nội dung thuộc hồ sơ Dự án bồi thường;
- c) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị và Ủy ban nhân dân cấp xã trong quá trình lập, thẩm định và thực hiện Dự án bồi thường;
- d) Quản lý, sử dụng nguồn vốn được giao đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả và theo quy định của pháp luật;
- đ) Kịp thời báo cáo cơ quan có thẩm quyền khi phát sinh thay đổi về phạm vi, kinh phí, tiến độ hoặc các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện Dự án bồi thường.

5. Cơ quan, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đúng trình tự, thủ tục, chính sách và tiến độ được cấp có thẩm quyền phê duyệt; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người có đất bị thu hồi.

6. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

7. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố và các tổ chức thành viên tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 22 tháng 9 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 61/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định đối tượng, mức lưu lượng xả nước thải, bụi, khí thải công nghiệp
phải áp dụng biện pháp quan trắc tự động, liên tục
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi
Luật số 11/2022/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số
47/2024/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số
05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP;*

*Xét Tờ trình số 1223/TTr-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân
dân Thành phố về ban hành Nghị quyết quy định đối tượng, mức lưu lượng xả nước
thải, bụi, khí thải công nghiệp phải áp dụng biện pháp quan trắc tự động, liên tục trên
địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 146/BC-BĐT ngày 20 tháng 9
năm 2026 của Ban Đô thị Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại
biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định đối tượng, mức
lưu lượng xả nước thải, bụi, khí thải công nghiệp phải áp dụng biện pháp quan trắc
tự động, liên tục trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định chi tiết điểm a khoản 4 Điều 42 Luật Phát triển đô thị
số 18/2026/QH16 về đối tượng và mức lưu lượng xả nước thải, bụi, khí thải công
nghiệp phải áp dụng biện pháp quan trắc tự động, liên tục trên địa bàn Thành phố Hồ
Chí Minh.

2. Các nội dung về thông số quan trắc, yêu cầu kỹ thuật đối với hệ thống quan trắc, lắp đặt, vận hành, kiểm định, hiệu chuẩn, kết nối, truyền, tiếp nhận, quản lý, khai thác, sử dụng dữ liệu quan trắc và các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung; cụm công nghiệp; hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu kinh tế và các đối tượng có hoạt động xả nước thải, bụi, khí thải công nghiệp thuộc phạm vi quy định tại Nghị quyết này.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải, bụi, khí thải công nghiệp theo quy định của Nghị quyết này.

Điều 3. Đối tượng và mức lưu lượng phải áp dụng quan trắc tự động, liên tục

1. Đối tượng và mức lưu lượng xả nước thải phải áp dụng quan trắc tự động, liên tục được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Mức lưu lượng xả nước thải quy định tại Phụ lục I được xác định theo tổng công suất thiết kế của tất cả các công trình, thiết bị xả nước thải ra môi trường ghi trong giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Đối tượng và mức lưu lượng hoặc công suất thiết kế của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải công nghiệp phải áp dụng quan trắc tự động, liên tục được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Mức lưu lượng hoặc công suất thiết kế của công trình, thiết bị được xác định theo giấy phép môi trường và quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Trường hợp một dự án, cơ sở có nhiều công trình, thiết bị cùng loại thì mức lưu lượng được xác định theo tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại.

3. Các đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết này thực hiện quan trắc tự động, liên tục theo lộ trình quy định tại Điều 4 Nghị quyết này.

Điều 4. Lộ trình thực hiện

1. Dự án, cơ sở đang hoạt động trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực và thuộc đối tượng phải áp dụng quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết này phải hoàn thành việc lắp đặt, đưa hệ thống quan trắc tự động, liên tục vào vận hành, kết nối và truyền dữ liệu theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường chậm nhất ngày 31 tháng 12 năm 2028.

2. Công trình, thiết bị thuộc đối tượng phải áp dụng quan trắc tự động, liên tục

theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết này được đưa vào vận hành sau ngày Nghị quyết này có hiệu lực phải có hệ thống quan trắc tự động, liên tục được lắp đặt, vận hành, kết nối và truyền dữ liệu theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trước khi đưa công trình, thiết bị đó vào vận hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân Thành phố

- a) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật;
- b) Kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm theo thẩm quyền đối với việc thực hiện quan trắc tự động, liên tục;
- c) Tổ chức quản lý, tiếp nhận, kết nối, khai thác và sử dụng dữ liệu quan trắc phục vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;
- d) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của các địa phương thuộc vùng đô thị đặc biệt trong việc thực hiện cơ chế phối hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu và các nội dung bảo vệ môi trường có liên quan theo quy định của Luật số 18/2026/QH16;
- đ) Theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết; tổng hợp khó khăn, vướng mắc và báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung khi cần thiết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố và các tổ chức thành viên tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật

Điều 8. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 22 tháng 9 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

Phụ lục I
ĐỐI TƯỢNG VÀ MỨC LƯU LƯỢNG XẢ NƯỚC THẢI PHẢI ÁP DỤNG
QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC

*(Kèm theo Nghị quyết số 61/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2026 của
Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Stt	Đối tượng	Mức lưu lượng xả nước thải
1	Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu kinh tế (nếu có).	Từ 400 m ³ /ngày (24 giờ) trở lên
2	Dự án, cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.	Từ 400 m ³ /ngày (24 giờ) trở lên
3	Dự án, cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.	Từ 800 m ³ /ngày (24 giờ) trở lên

Phụ lục II
ĐỐI TƯỢNG VÀ MỨC LƯU LƯỢNG, CÔNG SUẤT THIẾT KẾ
CỦA CÔNG TRÌNH, THIẾT BỊ XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI PHẢI ÁP DỤNG
QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC

*(Kèm theo Nghị quyết số 61/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2026
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Stt	Đối tượng	Công trình, thiết bị xử bụi, khí thải	Mức lưu lượng hoặc công suất thiết kế của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải
1	Sản xuất gang, thép, luyện kim (trừ cán, kéo, đúc từ phôi nguyên liệu)	Lò điện hồ quang (EAF), lò điện cảm ứng (lò trung tần), lò tinh luyện (LF)	Từ 80.000 m ³ /giờ trở lên (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại)
		Máy thiêu kết	
		Lò chuyển thổi ôxy (BOF)	
		Thiết bị đúc	
		Lò nung chảy, gia nhiệt khác sử dụng nhiên liệu dầu FO, than	
2	Sản xuất hoá chất vô cơ cơ bản (trừ khí công nghiệp), phân bón vô cơ và hợp chất ni tơ (trừ phôi trộn, sang chiết, đóng gói), thuốc bảo vệ thực vật hóa học (trừ phôi trộn, sang	Thiết bị tái sinh xúc tác	Từ 80.000 m ³ /giờ trở lên (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại)
		Thiết bị xử lý SO ₂ , thu hồi lưu huỳnh	
		Thiết bị đốt CO (công đoạn cracking dầu)	
		Thiết bị sản xuất axit sulfuric	
		Thiết bị sản xuất axit phosphoric	
		Thiết bị sản xuất hợp chất flo	

Stt	Đối tượng	Công trình, thiết bị xả bụi, khí thải	Mức lưu lượng hoặc công suất thiết kế của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải
	chiết)	Thiết bị sản xuất axit clohidric	
		Thiết bị đốt, nung, nung chảy sử dụng nhiên liệu dầu FO, than	
		Thiết bị sản xuất phân đạm	
		Thiết bị sản xuất phân bón hỗn hợp (trừ phối trộn)	
		Sản xuất, thu hồi axit nitric	
3	Lọc, hóa dầu	Thiết bị gia nhiệt	Từ 80.000 m ³ /giờ trở lên (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại)
		Thiết bị xử lý khí đuôi	
		Thiết bị đốt khí CO (công đoạn tái sinh xúc tác)	
4	Tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại; sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất	Lò đốt chất thải nguy hại; lò đốt chất thải y tế	Tổng công suất các lò đốt từ 1.600 kg/giờ trở lên
		Lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, lò đốt chất thải rắn công nghiệp thông thường	Tổng công suất các lò đốt từ 4.000 kg/giờ trở lên
		Lò nung xi măng đồng xử lý chất thải (theo xi măng)	Từ 80.000 m ³ /giờ trở lên (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại)
		Lò hơi, lò gia nhiệt sử dụng nhiên liệu dầu FO, than đá	
		Thiết bị tạo hạt nhựa	

Stt	Đối tượng	Công trình, thiết bị xả bụi, khí thải	Mức lưu lượng hoặc công suất thiết kế của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải
		Thiết bị đốt, nung, nung chảy	
		Thiết bị, lò nung nấu tái chế chì	Tổng công suất các thiết bị, lò nung từ 800 kg/giờ trở lên
5	Sản xuất than cốc; sản xuất khí than	Thiết bị luyện cốc (công nghệ có thu hồi sản phẩm phụ)	Từ 80.000 m ³ /giờ trở lên (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại)
		Thiết bị luyện cốc (công nghệ không thu hồi sản phẩm phụ)	
		Thiết bị đập cốc khô (CDQ)	
		Thiết bị khí hóa than	
6	Nhiệt điện	Thiết bị đốt (trừ nhà máy nhiệt điện sử dụng hoàn toàn nhiên liệu là khí đốt, dầu DO)	Tổng công suất phát điện từ 40 MW trở lên
7	Sản xuất xi măng	Lò nung	Từ 80.000 m ³ /giờ trở lên (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại)
		Thiết bị làm nguội clinker, nghiền than, nghiền xi măng	

Stt	Đối tượng	Công trình, thiết bị xả bụi, khí thải	Mức lưu lượng hoặc công suất thiết kế của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải
8	Dự án, cơ sở khác quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.	Thiết bị đốt, nung, nung chảy, gia nhiệt, lò hơi, lò dầu tải nhiệt sử dụng dầu FO, than đá	Từ 80.000 m ³ /giờ trở lên (tính cho tổng lưu lượng của các công trình, thiết bị cùng loại)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, phường Sài Gòn

Điện thoại: (028)38.233.686

Fax:(028)38.233.694

Email: t tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: <https://congbao.hochiminhcity.gov.vn>